



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE
CORPORATION

2011 BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN ANNUAL REPORT



A : 7/F, 141 Le Duan, Hoan Kiem, Ha Noi, Viet Nam

T +84 4 3942 2354

F: +84 4 3942 2351

W: www.vinare.com.vn





MỤC LỤC Content

- 04 LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG
Historical Milestones
- 08 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN
Key Financial Indicators
- 10 MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC
Vision
- 12 THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Letter to Shareholders
- 17 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
Management Report
- 36 BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY
Corporation Leadership
- 40 BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Financial Statements
- 54 BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT
Consolidated Financial Statements

LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG Historical Milestones



Lịch sử hoạt động

1994 & 1995 Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam được thành lập năm 1994 theo Quyết định số 920TC/QĐ/TCCB ngày 27/9/1994 của Bộ Tài chính, được phép hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 100104 ngày 06/10/1994. Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/1/1995.

1999 Với những thành tích xuất sắc trong hoạt động kinh doanh, năm 1999 Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.

2001 Tháng 10/2001 Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã khánh thành và đưa vào sử dụng tòa nhà văn phòng làm việc và cho thuê tại 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2004 Theo Quyết định số 3089/QĐ-BTC ngày 10/10/2003 của Bộ Tài chính về việc cổ phần hóa Công ty Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, trong năm 2004 Công ty đã thực hiện cổ phần hoá thành công. Ngày 15/11/2004 Bộ Tài Chính đã chính thức cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 28GP/KDBH. Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/01/2005. Vốn điều lệ của Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam là 500.000.000.000 VND, trong đó vốn điều lệ đã góp tại thời điểm thành lập là 343.000.000.000 VND. Cơ cấu vốn góp của Tổng Công ty như sau: Vốn Nhà nước: 56,5%; Vốn góp của các cổ đông chiến lược: 40,5%; Vốn góp của các cổ đông thể nhân: 3%.

10 năm sau ngày thành lập, Công ty Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam đã vinh dự được đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì của Chủ tịch nước, ghi nhận những thành tích và đóng góp của Công ty cho sự phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

2006 Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty ngày 27/12/2005 về việc đăng ký giao dịch cổ phiếu, Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam đã chính thức niêm yết giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2006.

2007 & 2008 Thực hiện Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2007 về việc phát hành cổ phần bổ sung vốn năm 2007, đến 24/9/2007, Tổng công ty đã hoàn thành việc phát hành tăng vốn giai đoạn I. Vốn điều lệ thực góp đến 31/12/2007 là 504.138.300.000 đồng. Giai đoạn II của đợt phát hành (bán cổ phần cho đối tác chiến lược đã hoàn tất ngày 30/1/2008). VINARE đã chọn được đối tác chiến lược nước ngoài duy nhất là Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re – tập đoàn tái bảo hiểm số 1 thế giới. Tổng số vốn điều lệ thực góp sau khi kết thúc đợt phát hành là 672.184.400.000 đồng với cơ cấu như sau: Vốn Nhà nước: 40,36%; Vốn góp của các cổ đông chiến lược trong nước: 29,09%; Vốn góp của cổ đông chiến lược nước ngoài (Swiss Re): 25%. Vốn góp của các cổ đông khác: 5,55%.

Toàn bộ cổ phiếu tăng vốn của VINARE đã được giao dịch chính thức tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 13/3/2008.

2009 Tháng 8/2009 Tổng công ty đã vinh dự được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất vì những thành tích xuất sắc và những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của ngành bảo hiểm Việt Nam.

2011 Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 về việc phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, sau khi kết thúc đợt phát hành, vốn điều lệ của Tổng công ty hiện là: 1.008.276.600.000 VND. Toàn bộ số cổ phiếu thưởng phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/10/2011.

Historical Milestones

1994 & 1995 Vietnam National Reinsurance Company (VinaRe) was established in 1994 according to Decision 920/TC/QĐ/TCCB dated 27 September 1994 by the Ministry of Finance, operating under Business Licence no. 100104 dated 6 October 1994. The Company actually started operation from 1 January 1995.

1999 With the initial achievements in business operation, in 1999 Vietnam National Reinsurance Company was honoured with the Third Class Labour Order by the President of State.

2001 In October 2001, VinaRe's head office building at 141 Le Duan Street, Hoan Kiem, Hanoi, was inaugurated and put into use.

2004 Following Decision 3089/QĐ-BTC dated 10 October 2003 by the Ministry of Finance on its equitisation, the Company was successfully equitised in 2004. On 15 November 2004 the Ministry of Finance officially granted Licence of Establishment and Operation no. 28GP/KDBH to Vietnam National Reinsurance Corporation (VinaRe). The Corporation officially started operation from 01 January 2005. Being a joint-stock company in which the State held a dominating stake of 56.5%, VinaRe operates under the Law on Enterprises, the Law on Insurance Business and other relating legal regulation. The charter capital at this time stood at VND500 billion, in which the paid-up amount was VND343 billion. The shareholder structure was as follows: State capital: 56.5%; Strategic shareholders: 40.5%; Individual shareholders: 3%.

Ten years after its establishment, VinaRe was awarded with the Second Class Labour Order by the President of State for its contribution to the development of the Vietnamese insurance industry.

2006 Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders on 27 December 2005 on listing VinaRe share, VinaRe has registered for its share to be listed on Hanoi Stock Trading Centre. VinaRe share has officially been listed on Hanoi Stock Trading Centre since 13 March 2006.

2007 & 2008 Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders 2007 on increasing the capital amount, by 24 September /2007, Vinare completed the First Phase of Share Issuance. The paid-up capital as at 31 December 2007 was VND504,138,300,000. The Second Phase of Share Issuance (offered to strategic shareholders was completed by 30 January 2008). VinaRe has selected Swiss Re – the leading reinsurer in the world - to be the sole foreign strategic partner. The total amount of paid-up capital after two phases of issuance was VND672,184,400,000 with the following structure: State capital: 40.36%; Local strategic shareholders: 29.09%; Foreign strategic shareholder(Swiss Re): 25%. Other shareholders: 5.55%.

All the new issued shares have been officially transacted on Hanoi Stock Trading Centre since 13 March 2008.

2009 In August 2009, Vietnam National Reinsurance Corporation was awarded with the First Class Labour Order for its outstanding achievements and significant contributions to the development of the Vietnamese insurance industry.

2011 Following the Resolution of the General Meeting of Shareholders 2011 on issuance of bonus shares for existing shareholders to increase the capital amount, the total amount of paid-up capital after this issuance was VND1,008,276,600,000. All the bonus shares issued have supplementarily been listed since 20 October 2011.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

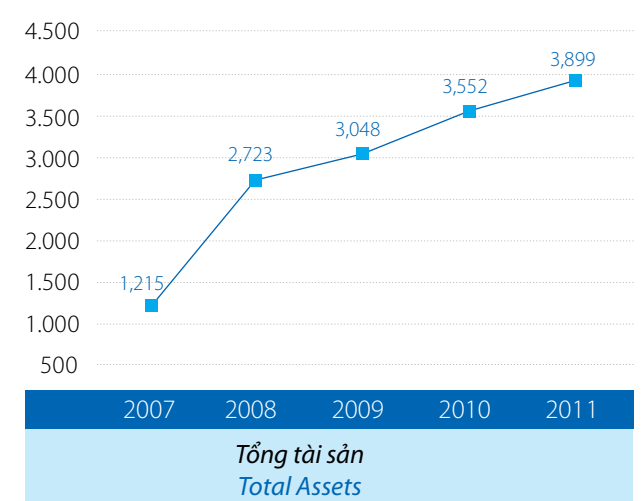
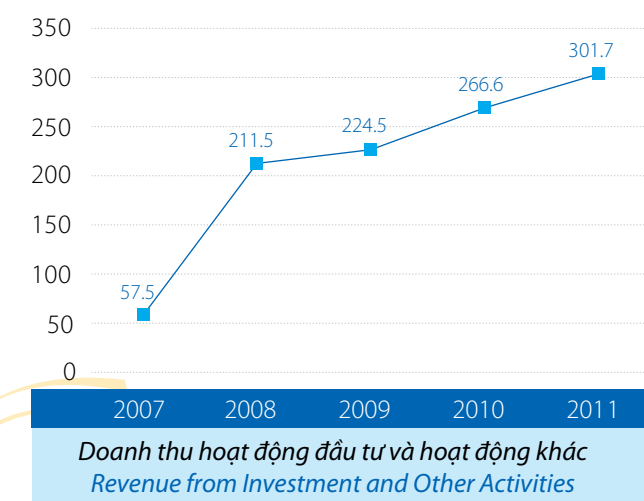
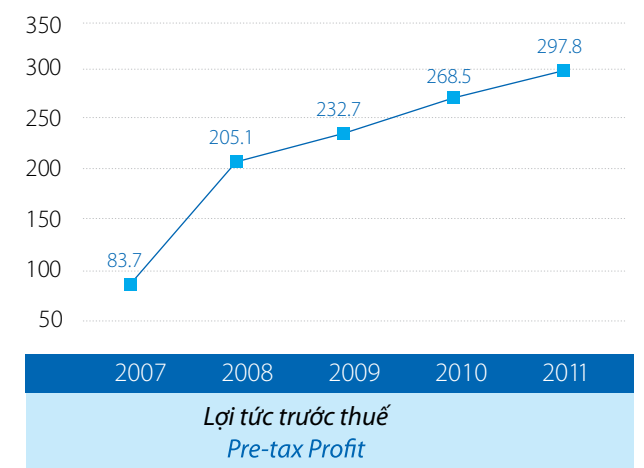
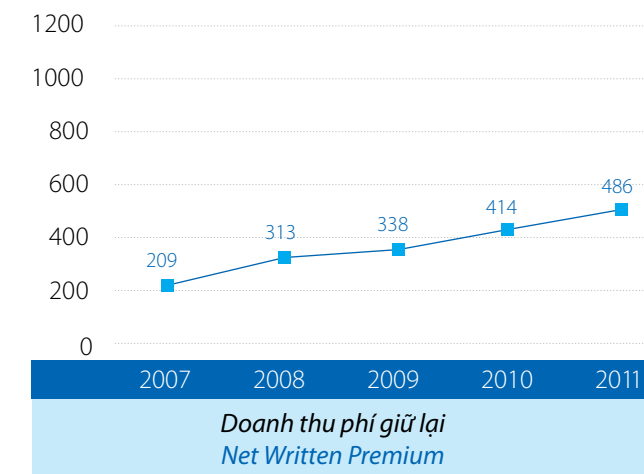
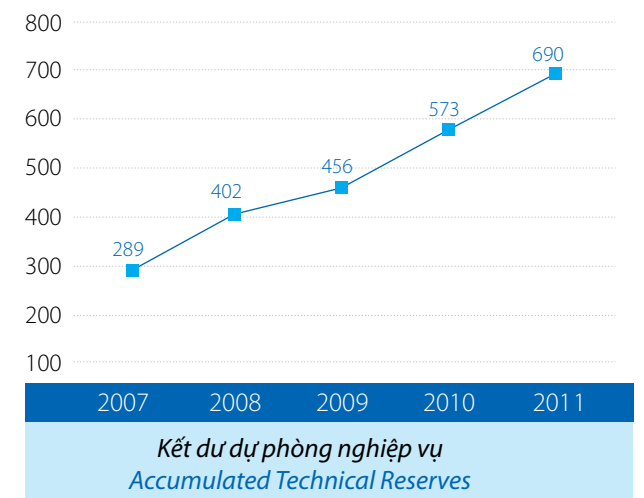
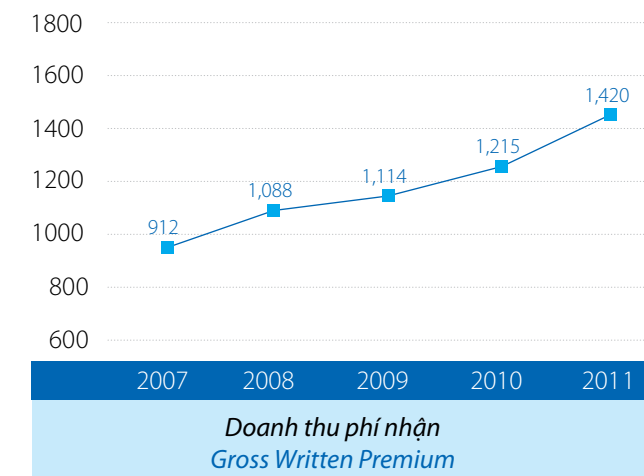
Key Financial Indicators

Đơn vị: tỷ VND/ Unit: VND bn

	2007	2008	2009	2010	2011
Doanh thu phí nhận Gross Written Premium	912	1,088	1,114	1,215	1,420
Doanh thu phí giữ lại Net Written Premium	209	313	338	414	486
Doanh thu hoạt động đầu tư và hoạt động khác Revenue from Investment and Other Activities	57.5	211.5	224.5	266.6	301.7
Kết dư dự phòng nghiệp vụ Accumulated Technical Reserves	289	402	456	573	690
Vốn điều lệ Charter Capital	504	672.2	672.2	672.2	1,008.2
Tổng tài sản Total Assets	1,215	2,723	3,048	3,552	3,899
Lợi tức trước thuế Pre-tax Profit	83.7	205.1	232.7	268.5	297.8
Lợi nhuận sau thuế Post-tax Profit	73.0	159.6	194.7	207.9	230.6
ROA (%)	6.01	5.86	6.39	5.85	5.92
ROE (%)	11.90	8.37	9.79	10.00	10.73
EPS (VNĐ)	1,873	2,352	2,898	3,094	2,921*

* Ghi chú: EPS năm 2011 theo số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

* Note: EPS for 2011 is extracted from Consolidated Income Statement.



MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

- Trở thành nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm tại Việt Nam và khu vực; nhà đầu tư chuyên nghiệp.
- Trung tâm trao đổi dịch vụ tái bảo hiểm của thị trường; cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị với sự đảm bảo cần thiết trên cơ sở phát huy giá trị cốt lõi của Tổng công ty.
- Tập trung khả năng sinh lời và tối ưu hoá lợi tức, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.
- Một doanh nghiệp có trách nhiệm cộng đồng.

Vision

- To become a leading reinsurer in Vietnam and the region; a professional investor.
- To act as a centre of reinsurance business exchange for the market, to provide customers with value added services with necessary warranty by developing core value of the company.
- To focus on profitability and profit optimization and meet with shareholders' expectation.
- To become an enterprise with community-oriented responsibility.





THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Letter to Shareholders

Kính gửi các Quý cổ đông,

2011 là một năm khó khăn và đầy biến động đối với nền kinh tế toàn cầu trước tình hình nợ công châu Âu và nguy cơ một cuộc suy thoái kép. Với Việt Nam chúng ta, nền kinh tế đã phải đương đầu với những khó khăn vô cùng to lớn: lạm phát tăng cao, hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình đốn, thị trường bất động sản và chứng khoán rơi vào suy thoái, thiên tai dịch bệnh liên tiếp xảy ra... Tuy nhiên, với những chính sách đúng đắn của Chính phủ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm chế lạm phát, những thành tựu kinh tế đã đạt được trong năm qua là hết sức đáng khích lệ: tốc độ tăng trưởng GDP đạt 5,89%, kim ngạch xuất khẩu tăng 33%, vốn đầu tư nước ngoài thực hiện vẫn duy trì ở mức tương đương của năm trước.

Những khó khăn của nền kinh tế đã có ảnh hưởng không nhỏ tới các doanh nghiệp bảo hiểm nói chung và Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) nói riêng. Ngành bảo hiểm Việt Nam, bên cạnh yếu tố thuận lợi là môi trường pháp lý tiếp tục được hoàn thiện, vẫn phải đối mặt với tình trạng cạnh tranh khốc liệt, diễn biến tổn thất ngày càng xấu, chi phí hoạt động gia tăng. Mặc dù vậy, thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn đạt được những kết quả khích lệ.

Thị trường bảo hiểm vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng tương đối cao: tổng doanh thu phí đạt 36,3 nghìn tỷ VND, tăng trưởng 18% so với năm 2010. Trong đó, bảo hiểm phi nhân thọ đạt 20,5 nghìn tỷ VND, tăng trưởng 20,4% (thị phần các dịch vụ có tái bảo hiểm ước tăng trưởng khoảng 10-12%), bảo hiểm nhân thọ tăng trưởng khoảng 15%. Tổng doanh thu toàn ngành bảo hiểm trên GDP đạt 1,85%. Sự an toàn và ổn định của các doanh nghiệp vẫn được duy trì trên cơ sở đảm bảo khả năng thanh toán và vốn chủ sở hữu cao hơn vốn pháp định.

Đối với VINARE, Tổng công ty đã có nhiều nỗ lực về mọi mặt nhằm hoàn thành toàn diện và vượt mức kế hoạch đã được Hội đồng quản trị giao năm 2011.

Trong lĩnh vực kinh doanh tái bảo hiểm: Năm 2011, chỉ tiêu phí nhận Tổng Công ty đạt 1.420 tỷ đồng, vượt 7,5% so với kế hoạch và tăng trưởng 16,8% so với năm 2010. Trong bối cảnh cạnh tranh, với phương châm đặt hiệu quả lên hàng đầu, tăng cường kiểm soát chất lượng dịch vụ, thị phần phí nhượng tái giảm sút do các công ty gốc tăng mức giữ lại, do tái

Dear Shareholders,

2011 was a year of great challenges to the global economy due to the European sovereign-debt crisis and a potential double-dip recession. The Vietnamese economy also faced with considerable difficulties such as soaring inflation, stagnant industrial production, real estates and stock market sinking in recession, and frequent occurrence of catastrophes and epidemics ... However, with suitable policy of the Government in stabilizing the macro economy and curbing inflation, economic achievements in 2011 could be regarded as positive: GDP growth at 5.89%, export turnover increasing by 33%, FDI disbursed capital staying at the same level as in the previous year.

The above-mentioned economic turbulence exerted no small impact on insurers in general and Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE) in particular. The insurance market still had to tackle with harsh competition, worsening losses and increased operation and acquisition costs. Nonetheless, the overall results were encouraging.

Growth rate of market premium volume was still maintained at relatively high level of 18 per cent, amounting to VND36,3 trillion in absolute figure. The non-life sector grew by 20,4 % with premium volume of VND20,5 trillion (in which the estimated business volume that need reinsurance protection grew by approximately 10-12%) whilst the life sector grew by approximately 15%. The penetration rate of the insurance industry in GDP was 1.85%. All the insurance companies managed to maintain safety and stability with solvency ratio ensured and equity higher than legal capital.

For Vietnam National Reinsurance Corporation, the results were also very encouraging and all higher than the targets given by the Board of Management taking into account the economic and industrial challenges.

In reinsurance business, gross written premium reached VND1,420 billion, exceeding 7.5 per cent of the target and 16.8 per cent higher than 2010 figure. In a highly competitive market where most of the primary insurers increased their retention level

chỉ định, ... thì việc đạt được mục tiêu này là đáng khích lệ. Chỉ tiêu Phí giữ lại của Tổng công ty đạt 486 tỷ VND, tăng 17,4% so với năm trước, lợi nhuận kinh doanh nghiệp vụ của VINARE đã tăng lên 30,3 tỷ VND so với 23 tỷ VND năm 2010. Tổng số tiền đã chi bồi thường cho khách hàng thuộc trách nhiệm nhận tái bảo hiểm của VINARE trong năm 2011 là 683 tỷ VND.

Để đạt được kết quả như trên, bên cạnh yếu tố tăng cường hợp tác và cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng, VINARE tiếp tục trung thành với chủ trương: kiểm soát chặt chẽ rủi ro nhận tái bảo hiểm, thu xếp tái bảo hiểm an toàn – hiệu quả, phù hợp với khả năng tài chính. Đặc biệt là hiện thực hóa các nội dung hợp tác chiến lược VINARE-Swiss Re nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong lĩnh vực hoạt động đầu tư, thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong năm 2011 đạt 267,5 tỷ VND, tăng 8,9% so với năm trước. Hoạt động đầu tư an toàn, không có thất thoát hoặc công nợ khó đòi. Trong môi trường đầu tư tiềm ẩn nhiều rủi ro, đạt được kết quả như trên là đáng khích lệ. Việc phân bổ tài sản đầu tư theo hướng phát triển bền vững, an toàn và hiệu quả sinh lời cao và thiết lập hệ thống công cụ kiểm soát rủi ro trong hoạt động đầu tư được chú trọng đặc biệt.

Tổng lãi trước thuế của VINARE năm 2011 đạt 297,8 tỷ VND, tăng 11% so với năm trước. Giá trị Tổng tài sản của VINARE đạt 3.898 tỷ VND. Kết dư vốn chủ sở hữu đạt 2.150 tỷ VND.

Đặc biệt, trong năm 2011, thực hiện Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 1/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng công ty cùng với Bảo Việt, Bảo Minh được giao nhiệm vụ triển khai thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp. Đây vừa là vinh dự cũng vừa là thách thức không nhỏ đối với hoạt động của Tổng công ty. Tổng công ty đã phối hợp chặt chẽ với Bảo Việt, Bảo Minh và nhà tái bảo hiểm hàng đầu thế giới – Swiss Re – nghiên cứu trình ban hành các quy tắc, điều kiện, điều khoản, biểu phí các sản phẩm bảo hiểm trong lĩnh vực Bảo hiểm Nông nghiệp, triển khai từng bước để án thí điểm Bảo hiểm Nông nghiệp, góp phần vào việc thực hiện các chính sách của Đảng, Chính phủ trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế nói chung.

Thay mặt HĐQT tôi đánh giá cao nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ nhân viên VINARE, cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ đạo sát sao của HĐQT, Ban Kiểm soát VINARE,

and the clients increased the pressure of fronting reinsurance and with a view to strictly controlling risk quality, the growth in the top line was reasonable. Net written premium fared slightly better with an increase of 17.4 per cent over the previous year. Underwriting profit increased to VND30.3 billion from VND23 billion of 2010 while gross claims payment amounted to VND683 billion.

These positive results were made possible by strengthening cooperation with clients, improving client service quality and closely adhering to the policy of strict control over risk quality as well as safe and efficient reinsurance placement. Especially, VINARE's competitiveness has been increasingly enhanced by materializing the strategic cooperation between VINARE and Swiss Re.

In investment activities, investment returns grew 8.9 per cent over the previous year to VND267.5 billion. All investment activities remained safe and secured without any losses or doubtful debts. As the investment environment was not favourable, the above-mentioned result was truly encouraging. The allocation of assets was continuously reviewed in order to bring about optimal efficiency and a system of risk-controlling tools has been established.

Pre-tax profit in 2011 rose 11 per cent compared with the previous year to VND297.8 billion. Total assets stood at VND3,898 billion and shareholders' capital at VND2,150 billion.

In 2011, under the Decision no. 315/QĐ-TTg dated 1/3/2011 of the Prime Minister, the Corporation together with Bao Viet, Bao Minh are assigned to deploy the Agriculture Insurance Pilot Program. This is not only a big honor but also a challenge for the Corporation. VINARE has closely coordinated with Bao Viet, Bao Minh and Swiss Re - the leading reinsurer to provide rules, terms and conditions, tariff and the set of products within the Pilot Agriculture Reinsurance Project, which will contribute to the implementation of the State policies on agriculture sector in particular and economic development in general.

On behalf of the Board of Management, I highly appreciated the dedicated efforts of all VinaRe staff and the valuable supports from the Board of

sự hợp tác chặt chẽ của các cổ đông, các đối tác, các cơ quan hữu quan đã tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất, giúp VINARE hoàn thành toàn diện và vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch 2011.

Thưa các Quý vị,

Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2012 được nhận định tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn thử thách, kinh tế thế giới tiếp tục chịu ảnh hưởng của khủng hoảng nợ công ở châu Âu và những biến động chính trị ở Bắc Phi và Trung cận đông. Mục tiêu tăng trưởng GDP của Việt Nam đã được Quốc hội thông qua là trong khoảng 6 - 6,5% và kiềm chế lạm phát dưới mức 10%. Theo dự báo của Cục Giám sát và Quản lý Bảo hiểm, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng 20 - 23%. Thị trường vẫn tiếp tục cạnh tranh quyết liệt ở tất cả các dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm. Theo số thống kê và ước tính của VINARE, tốc độ tăng trưởng các dịch vụ có tái khoảng 10% - 12%.

Trong bối cảnh đó, Tổng công ty đặt chỉ tiêu doanh thu phí nhận năm 2012 là 1.600 tỷ VND (chưa bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm nông nghiệp); Tiếp tục thực hiện chủ trương kiểm soát chặt chẽ chất lượng rủi ro (trong và ngoài nước), thận trọng trong thu xếp nhượng tái bảo hiểm, hiệu quả kinh doanh được đặt lên hàng đầu, không đặt nặng mục tiêu tăng doanh số. VINARE sẽ tích cực tham gia phối hợp cùng các doanh nghiệp bảo hiểm gốc để triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm mới như bảo hiểm Tín dụng xuất khẩu, bảo hiểm Năng lượng hạt nhân, nghiên cứu khả năng thành lập quỹ bảo hiểm thiên tai cho toàn ngành.

Management, the Board of Control, as well as the close cooperation of all the shareholders, partners, and relating government authorities.

Dear Shareholders,

Vietnam economic situation in 2012 will still be very challenging as the European debt crisis and political turbulence in North Africa and Middle East are still in place. However, GDP for the year is estimated at 6 – 6.5 per cent and inflation at below 10 per cent. According to the Insurance Regulation & Supervision Department, the non-life sector is expected to maintain the growth of 22 – 23 per cent and the market remains highly competitive. The business volume which need reinsurance protection is expected to grow 10 – 12 per cent according to VINARE's statistics and estimates.

Therefore, VINARE has set the target for gross written premium at VND1,600 billion (excluding revenue from Agriculture insurance), the Corporation will continue to pursue a cautious underwriting policy by strictly controlling risks and exposures to ensure safety and efficiency. VINARE will closely coordinate with primary insurers in developing new insurance products like Export Credit Insurance, Nuclear Energy Insurance, Nat Cat Pool.



Trong lĩnh vực đầu tư, tiếp tục cải thiện danh mục đầu tư theo hướng an toàn, hiệu quả bền vững, nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư. Thu nhập thuần hoạt động đầu tư và tài chính dự kiến đạt 316 tỷ VND, tăng 18% so với năm 2011. Lợi tức trước thuế dự kiến đạt 355 tỷ VND với mức tăng trưởng gần 20% so với năm trước.

Tiếp tục thực hiện Thỏa thuận hợp tác chiến lược với Swiss Re, VINARE đang nỗ lực hiện thực hóa các mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh: năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực quản lý, củng cố tiềm lực tài chính và năng lực bảo hiểm, xây dựng hệ thống IT hiện đại và nâng cao năng lực đầu tư.

Với đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ, năng động và nhiệt huyết, với sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, BKS và sự hợp tác quý báu của các đối tác, các cổ đông, Tôi tin tưởng rằng VINARE đã sẵn sàng đón nhận và vượt qua các thử thách trong quá trình thực hiện chiến lược nâng tầm hoạt động, trở thành nhà tái bảo hiểm – đầu tư chuyên nghiệp có uy tín và có vị trí hàng đầu trong khu vực.

Một lần nữa xin cảm ơn sự hợp tác giúp đỡ quý báu của các cơ quan hữu quan, các quý vị cổ đông, các đối tác đối với sự phát triển của VINARE.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt.



Trịnh Quang Tuyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trịnh Quang Tuyền
Chairman of Board of Management

Investment activities will also follow the principle of Safety – Efficiency- Sustainability on the basis of securing a safe, sustainable and efficient investment portfolio. Investment returns is planned to increase 18 per cent compared with 2011 to VND316 billion. Pre-tax profit is planned to reach VND355 billion, increasing nearly 20 per cent in comparison with the previous year.

Within the Strategic Cooperation Agreement between Swiss Re and VINARE, the Corporation will continue to enhance its competitiveness in areas like product capability, management capability, financial strength and insurance capacity, building a modern IT system and improving investment capability.

With a young, experienced, pro-active and dedicated team under the close direction of the Board of Management, the Board of Control and the much-appreciated cooperation from partners and shareholders, I strongly believe that VINARE has been ready and resilient in overcoming the challenges on the way to become a leading reinsurer and investor in the region.

I wish all of you happiness, health and success.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC Management Report

Các yếu tố ảnh hưởng đến kinh doanh tái bảo hiểm 2011

Thuận lợi:

- Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ tiếp tục tăng trưởng ấn tượng (20%).
- Việc kiểm soát rủi ro, nâng cao chất lượng danh mục rủi ro khai thác có bước chuyển biến đáng ghi nhận, đặc biệt ở các doanh nghiệp lớn.
- Hợp tác chiến lược giữa Swiss Re, các cổ đông và các công ty bảo hiểm gốc với VINARE được cải thiện/nâng cao.
- Chính sách quản lý bảo hiểm của Nhà nước phát huy được vai trò kiểm soát, định hướng phát triển thị trường.
- HQĐT, BKS trình độ, kinh nghiệm và tâm huyết - hợp tác chặt chẽ với BGD định hướng, chỉ đạo điều hành kinh doanh
- Đội ngũ cán bộ của VINARE ngày càng trưởng thành và tiến bộ

Khó khăn:

- Ảnh hưởng của khủng hoảng toàn cầu, các tổn thất thiên tai...các nhà nhận tái bảo hiểm thận trọng: thắt chặt điều kiện, giá phí. Tuy nhiên việc cạnh tranh trong lĩnh vực bảo hiểm/tái bảo hiểm vẫn không thuyên giảm.
- Các doanh nghiệp tăng mức giữ lại, thay đổi cấu trúc tái bảo hiểm, trao đổi dịch vụ trực tiếp.
- Cạnh tranh bằng chi phí khai thác cao, mở rộng điều kiện điều khoản, hạ phí của các doanh nghiệp, yêu cầu tăng hoa hồng tái bảo hiểm, điều kiện tái bảo hiểm thắt chặt và tỷ lệ tổn thất cao.
- Tổn thất tiếp tục gia tăng ở hầu hết các nghiệp vụ.
- Tình trạng nợ phí gia tăng.
- Việc tái tục cho năm 2012 được đánh giá là khó khăn nhất từ trước đến nay (tình hình tổn thất, Event Limit, Minimum Conditions).
- Môi trường đầu tư tiềm ẩn nhiều rủi ro

Một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh tái bảo hiểm 2011

Đơn vị: Tỷ VND

Chỉ tiêu	Thực hiện 2011	% so với KH	% so với 2010
Phí nhận tái bảo hiểm	1.419,9	107,5	116,8
Phí giữ lại	486,4	108,0	117,4
Bồi thường thuộc TN giữ lại (bao gồm cả bổ sung DPBT)	249,8		121,5
Bổ sung quỹ dự phòng Ng/vụ	117,7		101,3
Lợi nhuận trước thuế	297,8	100,9	110,9
Lợi nhuận sau thuế	207,9		110,9

Key impacts on reinsurance business 2011

Advantages:

- Non-life market continued to record impressive growth rate of 20%.
- Primary insurers, especially the big ones, focused on controlling risks and improving risk quality.
- Strategic cooperation with Swiss Re, shareholders and big insurance companies with Vinare improved.
- State policy on insurance regulation has played an active role for market development.
- BOM and BOC consist of highly qualified, experienced and dedicated members who closely coordinated with BOD in business management.
- The qualification and expertise of staff improved.

Disadvantages:

- Under the influence of the global recession and nat cat losses, etc., international reinsurers have taken cautious measures by tightening terms and raising premiums, etc. However, competition in insurance/reinsurance business still continued.
- Local insurers raised retention, restructured R/I program and exchanged business directly.
- Insurers competed by paying higher acquisition cost, widening terms & conditions, undercutting premium, whilst demanding for higher commission in the context of tightening terms and high claim ratio.
- Increasing losses in most of the lines.
- Increasing premium overdue.
- 2012 renewal is supposed to be the toughest ever (loss record, Event Limit, Minimum Conditions).
- Investment environment embedded with many risks.

Key business indicators 2011

Unit : VND billion

Indicator	2011 Performance	Compared with target (%)	Compared with 2010(%)
Gross Written Premium	1,419.9	107.5	116.8
Net Written Premium	486.4	108.0	117.4
Net claims payment (including allocation to claim reserve)	249.8		121.5
Allocation to technical reserves	117.7		101.3
Pre-tax profit	297.8	100.9	110.9
Post-tax profit	207.9		110.9

Phân tích một số chỉ tiêu chủ yếu:

Thu phí nhận TBH năm 2011:

Doanh thu phí nhận TBH đạt 1,420 tỷ đồng, tăng 16,8% so với năm 2010 chủ yếu do:

- Doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng 20%. Dịch vụ có tái ước tăng khoảng 10%-12%; Hợp tác với các công ty gốc được tăng cường
- VINARE tiếp tục tăng cường kiểm soát rủi ro nhận tái bảo hiểm: từ chối nhận dịch vụ có giá phí và các điều kiện không phù hợp. Tăng cường cung cấp giá trị gia tăng cho các công ty bảo hiểm gốc.
- Các công ty gốc thay đổi cấu trúc chương trình tái bảo hiểm, tăng mức giữ lại thực, trao đổi dịch vụ trực tiếp, ảnh hưởng đến lượng dịch vụ chuyển tái qua VINARE
- Doanh thu phí từ hợp đồng nhận tái từ thị trường nước ngoài tăng trưởng 218% so với 2010

Phí giữ lại năm 2011:

- Phí giữ lại đạt 486.3 tỷ, tăng 17,4%

Bồi thường:

- Chi bồi thường nhận TBH: 682.8 tỷ - bằng 134% so với 2010
- Thu bồi thường nhượng TBH: 504.8 tỷ - bằng 137% so với 2010
- Tỷ lệ bồi thường/Phí giữ lại là 51.37% - Tỷ lệ này năm 2010 là 49.7% (bao gồm cả Outstanding)

Dự phòng Bồi thường:

Đơn vị: Triệu VND

Trích bổ sung DP ng/vụ	Thực hiện năm 2010	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	TH2011 so với TH2010	TH2011 so với KH2011
Dự phòng phí	38.111	16.892	31.254	82%	185%
Dự phòng bồi thường	65.697	46.250	71.875	109%	155%
Dự phòng dao động lớn	12.424	13.511	14.591	117%	108%
Kết dư dự phòng ng/vụ	573.058	649.711	690.779	121%	106%

Triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp:

Bộ Nông nghiệp đã ra Thông tư 147 và Bộ Tài chính đã ra Thông tư 121 về chương trình thí điểm BHNN. Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng đã ra quyết định về ban hành sản phẩm, biểu phí và chấp thuận phương án TBH (giao VINARE thu xếp 70%).

VINARE đã tham gia tích cực vào các hoạt động trong quá trình chuẩn bị và triển khai chương trình TBH nông nghiệp (MOF, BM, BV và các tổ chức TBH ...)

Phối hợp với các đối tác thu xếp chương trình TBH nông nghiệp.

Analysis of key indicators:

Gross Written Premium in 2011:

Gross Written Premium amounted to VND 1,420 bn, increased by 16.8% compared to 2010 mainly because:

- The premium volume of the non-life insurance market recorded 20% growth. Business volume which was reinsured overseas grew 10%-12%. Cooperation with ceding companies was strengthened.
- VINARE tightened control in risk management, refusing business with inadequate premium and terms and providing more value added to primary insurers.
- Primary insurers restructured their R/I program, increase their retention and exchanged business directly, which exerted impacts on the business volume ceded to VINARE.
- Written Premium from overseas retrocession treaty increased 218% compared with 2010

Net written premium in 2011:

- Net written premium amounted to VND486.3 bn, growing 17.4%.

Claims:

- Gross claims payment: VND682.8 bn – increasing 34% compared with 2010.
- Claims recoverable: VND 504.8 bn – increasing 37% compared with 2010.
- The ratio between net claims payment and net written premium was 51.37% , compared with 49.7% in 2010 (including Outstanding).

Allocation to Technical Reserves 2011:

Unit : VND million

Allocation to technical reserves	2010	2011Plan	2011	2011 compared with 2010	2011 compared with 2011 plan
Premium reserve	38,111	16,892	31,254	82%	185%
Claim reserve	65,697	46,250	71,875	109%	155%
Catastrophe reserve	12,424	13,511	14,591	117%	108%
Accumulated technical reserves	573,058	649,711	690,779	121%	106%

Pilot Agriculture Insurance Project:

The Ministry of Agriculture and Rural Development promulgated Circular No. 147 and the Ministry of Finance promulgated Circular No. 121 on Pilot Agriculture Reinsurance Project. Besides, the Ministry of Finance issued decision on the set of products, tariffs and approved the Reinsurance Program (Vinare reinsures 70 per cent of the total premium).

VINARE has actively involved in the preparation of the Reinsurance Program (MOF, BM, BV and other reinsurance organizations...)

Coordinating with the partners to place the reinsurance program for Agriculture insurance.



PHÂN TÍCH MỘT SỐ NÉT CHÍNH CỦA DOANH THU NGHIỆP VỤ

Underwriting Analysis

Doanh thu phí theo nghiệp vụ Business results by lines

Đơn vị: Triệu VND/Unit: VND million

Năm / Year Nghiệp vụ Lines	2010		2011	
	Phí nhận GPW	Phí giữ lại NPW	Phí nhận GPW	Phí giữ lại NPW
Kỹ thuật Engineering	264,913	124,599	350,759	146,183
Tài sản Property	287,765	121,559	365,279	141,048
Dầu khí Energy	62,700	6,203	44,478	2,401
H / không Aviation	34,956	7,324	32,133	9,283
Hàng hải (HH & thân tàu) Marine (Cargo & Hull)	267,401	84,051	312,514	106,481
P&I	252,616	46,816	264,024	51,176
Hỗn hợp Misc.	44,637	23,123	50,028	29,029
Nhân thọ Life	472	472	768	768
Tổng / Total	1,215,461	414,147	1,419,982	486,370



➤ BẢO HIỂM TÀI SẢN

Thị trường bảo hiểm Tài sản tăng trưởng 30% so với năm 2010 do nhiều dự án lớn được đưa vào vận hành. Doanh thu bảo hiểm cháy nổ bắt buộc cũng tăng hơn 40% so với năm trước. Tuy nhiên, thị trường tài sản tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn: tình hình cạnh tranh tiếp tục diễn ra gay gắt, chất lượng quản lý rủi ro còn nhiều bất cập, rủi ro về thiên tai diễn biến khó lường, đặc biệt tình hình tổn thất ngày càng diễn biến theo chiều hướng xấu.

Doanh thu phí nhận của nghiệp vụ Tài sản tăng 27% so với năm 2010 nhờ sự tăng trưởng ổn định của hợp đồng trong nước và doanh thu nhận hợp đồng nước ngoài tăng 173%.

➤ PROPERTY

The total premium volume of the property market increased by 30% compared to 2010 as many high-valued projects have just been put into operation. The total compulsory fire and explosion premium volume increased by over 40% compared to previous year. However, property market continued to face with many difficulties: harsh competition continued, risk management was still a problem of great concern, nat cat exposures were underestimated, and especially losses situation moved in bad trend.

Gross written premium of property increased by 27% compared with 2010 thanks to stable growth of domestic contracts and gross written premium from overseas contracts increased by 173%.

➤ BẢO HIỂM KỸ THUẬT

Tình hình thị trường bảo hiểm Kỹ thuật trong năm 2011 chịu ảnh hưởng lớn bởi tình hình kinh tế khu vực và Việt Nam tương đối ảm đạm: số lượng dự án vừa và lớn rất ít, tiến độ triển khai chậm. Doanh thu phí của bảo hiểm Kỹ thuật chỉ tăng khoảng 4% so với năm 2010 trong khi tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Doanh thu phí nhận của nghiệp vụ Kỹ thuật tăng 32% so với năm trước một phần do doanh thu nhận hợp đồng nước ngoài.

➤ ENGINEERING

Engineering market situation in 2011 was greatly affected by relatively gloomy economic situation in the region and Vietnam: the number of large and average projects was very small and progress was slow. The premium volume of the engineering insurance market only increased by approximately 4% while competition is getting harsher and harsher.

Vinare's gross written premium of engineering increased by 32% compared to last year partly due to gross written premium from overseas contracts.



➤ BẢO HIỂM HÀNG HẢI

Doanh thu phí nhận của nghiệp vụ Hàng hải (Hàng hóa và Thân tàu) tăng 13% so với năm 2010. Thị trường bảo hiểm Hàng hải tiếp tục cạnh tranh giảm phí và mở rộng điều kiện, điều khoản, việc thu xếp tái bảo hiểm tạm thời rất khó khăn.

Tình hình tổn thất thân tàu vẫn chưa được cải thiện. Đặc biệt ngày 25/12/2011 đã xảy ra vụ chìm tàu Vinalines Queen là tổn thất lớn nhất từ trước đến nay với số tiền bảo hiểm thân lên tới 27 triệu USD.

➤ MARINE

Gross written premium of Marine (Cargo and Hull) line increased by 13% compared to 2010. The marine market continued to be very competitive with common tactics like undercutting premium and broadening terms, conditions. Facultative reinsurance placement was very difficult.

Claims situation of Marine Hull has not been improved. Especially on 25/12/2011, the biggest loss ever occurred as m/v Vinalines Queen sank with the sum insured amounted to USD 27 million.

➤ BẢO HIỂM DẦU KHÍ

Do thị trường bảo hiểm Dầu khí toàn cầu vẫn đang trong giai đoạn “soft”, mức phí bảo hiểm nói chung của nhiều dịch vụ bảo hiểm dầu khí phần thưởng nguồn ở Việt Nam đã giảm đáng kể so với năm trước. Doanh thu phí của toàn thị trường Dầu khí giảm 22% so với 2010.

Doanh thu phí nhận của nghiệp vụ Dầu khí chỉ bằng 71% so với năm 2010.

➤ ENERGY

As the global energy market is still in the “soft” cycle, premium rate of many upstream energy insurance accounts in Vietnam fell significantly compared to previous year. The total premium volume of energy market decreased by 22% compared with 2010.

Gross written premium of Energy was equal to only 71% compared with 2010.



➤ BẢO HIỂM HÀNG KHÔNG

➤ AVIATION

Tổng phí bảo hiểm của thị trường Hàng không năm 2011 tăng 5,8% so với năm 2010, trong đó phí của Vietnam Airlines chiếm trên 70%. Tình hình tổn thất tương đối tốt và ít có sự cố lớn.

Doanh thu phí nhận của nghiệp vụ Hàng không bằng 92% so với năm 2010 (là năm có lượng phí tăng đột biến do dịch vụ bảo hiểm phóng vệ tinh VINA-SAT-1).

The total premium volume of the aviation market in 2011 increased by 5,8% compared with 2010, with premium of Vietnam Airlines accounted for over 70 per cent. The claims record was still good and there were few big incidents.

Gross written premium of Aviation was equal to 92% of 2010 (the year with sudden increase in premium due to VINASAT-1 satellite launch)

➤ BẢO HIỂM P&I

➤ P&I

Năm 2011 tiếp tục là năm khó khăn của ngành vận tải, nhiều doanh nghiệp thua lỗ kéo dài và phải bán bớt tàu để cơ cấu lại nợ. Doanh thu phí nhận của nghiệp vụ P&I tăng 4,5% so với 2010. Phát sinh nhiều tổn thất lớn.

2011 continued to be a difficult year for ocean transportation industry, many enterprises kept making losses and had to sell some of their ships to re-structure their debt. Gross written premium of P&I increased by 4,5 % compared to 2010. There were many big losses.

Công tác đầu tư tài chính:

Các yếu tố ảnh hưởng:

- Thị trường tài chính tiền tệ: 2011 là năm khó khăn do phải thực hiện các chính sách thắt chặt tiền tệ, kiểm chế lạm phát;
- Tăng trưởng tín dụng năm 2011 là 12%, thấp hơn nhiều so với kế hoạch (20%) và so với năm 2010
- Lãi suất huy động tiền gửi của các tổ chức tín dụng bị áp trần 14%/năm.
- Thị trường chứng khoán cả năm trong xu hướng giảm điểm với khối lượng giao dịch thấp (Sàn Hà Nội giảm 48.6%, sàn TP Hồ Chí Minh giảm 27.5% so với đầu năm)
- Thị trường bất động sản đóng băng, mặc dù có những đợt giảm giá lớn.
- Môi trường đầu tư còn tiềm ẩn nhiều rủi ro, diễn biến khó kiểm soát.

Danh mục đầu tư:

Đơn vị: tỷ VND		
Danh mục đầu tư	Số tiền (31/12/2011)	Tỷ trọng (%)
1. Tiền gửi	1.780,1	63
2. Trái phiếu, công trái	265,5	9,4
3. Đầu tư góp vốn	679,0	24
4. Đầu tư chứng khoán	31,7	1,1
5. Ủy thác đầu tư	60,0	2,1
6. Văn phòng cho thuê	27,9	1,0
7. Đầu tư bất động sản	7,1	0,2
8. Đầu tư khác	0,8	0
9. Dự phòng giảm giá đầu tư	-26,9	-0,9
Ngắn hạn	-19,9	
Dài hạn	-7,0	
Tổng cộng	2.825,2	100

* Ghi chú: danh mục tiền gửi bao gồm cả số tiền Repo trái phiếu là 95 tỷ VND.

Thu nhập hoạt động đầu tư:

Thu nhập hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác năm 2011 của VINARE đạt 267,5 tỷ VND so với kế hoạch HĐQT giao là 260 tỷ VND. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư so với các công ty bảo hiểm trong cùng ngành là cao nhưng chưa đạt kỳ vọng của cổ đông, không có thất thoát hoặc công nợ khó đòi. Công tác phân bổ tài sản đầu tư và kiểm soát rủi ro bước đầu được nâng cao chất lượng.

Đơn vị: Triệu VND				
STT		Thực hiện 2011	Thực hiện 2010	2011/2010
A	Doanh thu đầu tư			
1	Tiền gửi	213.941	175.725	121,7%
2	Trái phiếu, công trái	40.680	57.338	70,9%
3	Cổ tức từ các đơn vị góp vốn	30.536	16.832	181,4%
4	Đầu tư chứng khoán niêm yết	1.258	808	155,7%
5	Văn phòng cho thuê	14.776	14.084	104,9%
6	Thu nhập khác hoạt động ĐTTC	550	1.853	30,8%
	Tổng cộng DT	301.743	266.573	113,2%
B	Chi phí đầu tư (***)	34.240	21.005	163,0%
C	Thu nhập đầu tư (C=A-B)	267.503	245.568	108,9%

Investment Activities:

Influential factors:

- Financial and monetary market: 2011 was a hard year due to tightening monetary policy to curb inflation.
- 2011 credit growth 12% , much lower than the target (20%) and compared with 2010
- Ceiling deposit rate of banking institutions: 14%/year.
- Stock market in declining trend with low trading volume (Hanoi Stock Exchange fell 48.6%, Ho Chi Minh fell 27.5% compared with year beginning)
- Real estates market froze despite big price cuttings.
- Investment environment was still risky and difficult to control.

Investment portfolio:

Unit: VND bn		
Portfolio	Amount (31/12/2011)	Percentage (%)
1. Deposits	1,780.1	63
2. Bonds, government bonds	265.5	9.4
3. Equity	679.0	24
4. Securities	31.7	1.1
5. Investment trust	60.0	2.1
6. Office leasing	27.9	1.0
7. Property	7.1	0.2
8. Others	0.8	0
9. Provision for diminution in value of investments	-26.9	-0.9
Short-term	-19.9	
Long-term	-7.0	
Total	2,825.2	100

* Note: Deposits including Repo of government bonds of VND95 bn.

Investment Income:

The income from financial investment activities and other activities in 2011 of VINARE was VND 267.5 billion compared with the target of VND 260 billion set by the Board of Management. In comparision with other companies in the insurance industry, the investment yield achieved by VINARE was higher, however, it was not yet up to the expectations of the shareholders. All investment activities were safe with no losses or bad debts. Assets allocation and risk management have been improved.

Unit: VND million				
No		2011	2010	2011/2010
A	Investment Revenue			
1	Deposits	213,941	175,725	121.7%
2	Bonds, government bonds	40,680	57,338	70.9%
3	Dividends from equity holding companies	30,536	16,832	181.4%
4	Securities trading	1,258	808	155.7%
5	Office leasing	14,776	14,084	104.9%
6	Other investments	550	1,853	30.8%
	Total revenue	301,743	266,573	113.2%
B	Investment expenses (***)	34,240	21,005	163.0%
C	Investment income (C=A-B)	267,503	245,568	108.9%



Kế hoạch 2012

CHỦ TRƯỞNG CHUNG:

- Trong kinh doanh TBH: Tập trung kiểm soát chặt chẽ chất lượng rủi ro, hiệu quả kinh doanh được đặt trên hàng đầu. Không đặt nặng mục tiêu tăng doanh số (đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản).
- Trong lĩnh vực đầu tư: Cải thiện danh mục đầu tư theo hướng an toàn, hiệu quả bền vững. Nâng cao kỹ năng phân tích, đánh giá, quản lý rủi ro trong hoạt động đầu tư.

Kế hoạch kinh doanh năm 2012

- Tổng doanh thu phí nhận: 1.600 tỷ đồng
- Doanh thu phí giữ lại: 563 tỷ đồng
- Lợi tức trước thuế: 355 tỷ đồng (trong đó Lợi nhuận hoạt động đầu tư và hoạt động khác 316 tỷ đồng)
- Cổ tức: 18%

Nhiệm vụ trọng tâm - Các giải pháp nhằm thực hiện kế hoạch năm 2012:

Kinh doanh nhận - nhượng TBH:

- Tập trung hoàn thiện tái tục 2012 và tái tục P&I, Dầu khí
- Tập trung nguồn lực cho lĩnh vực mới triển khai:
 - + Tái bảo hiểm Nông nghiệp
 - + Phát triển sản phẩm mới: Bảo hiểm Tín dụng, Bảo hiểm liên kết ngân hàng, Bảo hiểm Trách nhiệm
- Thận trọng và tăng cường kiểm soát rủi ro nghiệp vụ Tài sản
- Nghiên cứu các giải pháp liên quan:
 - + Giải pháp giải quyết vấn đề Event Limit và Nat Cat;
 - + Tăng cường quản trị rủi ro kinh doanh, đặc biệt đối với nghiệp vụ Tài sản;
 - + Nâng cấp và hoàn thiện các quy trình quản lý và hướng dẫn nghiệp vụ: khai thác, phân cấp, giải quyết bồi thường, tổ chức mối quan hệ công tác

2012 Plan:

OVERALL POLICY:

- In reinsurance business: Strictly controlling the quality of risk with priority given to underwriting profit. Growth of premium revenue is not a priority (especially in Property business).
- In investment: Improving investment portfolio towards security, efficiency and sustainability. Improving risk analysis, evaluation and management in investment activities.

2012 Business Plan

- Gross written premium: VND 1,600 billion
- Net written premium: VND 563 billion
- Pre-tax profit: VND355 billion (Investment income and other income: VND316 billion)
- Dividends: 18%

Major tasks – Solutions for 2012 Plan:

Reinsurance business:

- Completing negotiations for 2012 renewal, P&I, and Energy renewal.
- Focusing on:
 - + Agriculture reinsurance
 - + Developing new products: Credit insurance, bancassurance, Liability insurance.
- Strengthening control of Property risks.
- Studying related solutions:
 - + Issues of Event Limit and Nat Cat;
 - + Enhancing risk management, especially for Property business;
 - + Upgrading and completing management processes and underwriting guidelines: underwriting, decentralization, claim payment, working relations.

- Đánh giá và đề xuất thay đổi áp dụng phương pháp trích lập dự phòng IBNR
- Ban hành và thực thi chính sách khách hàng đồng bộ:
- + Thiết lập và hoàn chỉnh hệ thống thông tin khách hàng
- + Cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng: quản trị rủi ro, thông tin, đào tạo, sản phẩm mới, chính sách khen thưởng
- + Mở rộng mạng lưới quan hệ khách hàng trong và ngoài nước

Lĩnh vực đầu tư:

- Rà soát, đánh giá, cải thiện danh mục đầu tư
- Ban hành, sửa đổi các cơ chế liên quan đến lĩnh vực đầu tư
- Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động cho thuê diện tích

Lĩnh vực tài chính – kế toán:

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu – chi phí
- Đề xuất các chính sách đòn bẩy, khuyến khích, nâng cao năng suất lao động
- Nâng cấp ứng dụng IT

Tổ chức bộ máy: đẩy mạnh tiến độ thực hiện tái cấu trúc bộ máy theo lộ trình đã đề ra:

- Tăng cường tổ chức và hoạt động của Ban Quan hệ khách hàng và Hỗ trợ kỹ thuật
- Tăng cường hoạt động của Ban Kiểm tra, kiểm soát nội bộ
- Xây dựng nguồn lực phục vụ mục tiêu tái cấu trúc

Phát triển nguồn lực: tập trung đào tạo và phát triển nguồn nhân lực VINARE

- Tăng cường việc đánh giá hiệu quả làm việc kết hợp với việc đánh giá thi đua và khuyến khích vật chất
- Hoàn chỉnh và nâng cấp cơ chế tuyển dụng, đào tạo, quy hoạch cán bộ, ...
- Tổ chức và sắp xếp lại đội ngũ cán bộ theo các mục tiêu tái cấu trúc
- Cải thiện chính sách liên quan đến người lao động

Công nghệ thông tin:

- Tập trung hoàn thành và đưa vào vận hành hệ thống IT

Xây dựng thương hiệu và xếp hạng doanh nghiệp:

- Đề xuất và thực thi các nội dung liên quan đến phát triển thương hiệu
- Xúc tiến triển khai nghiên cứu và xếp hạng doanh nghiệp

- Evaluating and proposing to change the calculation of IBNR reserve
- Executing a common client policy:
- + Establishing and completing the client database.
- + Providing value added to clients: risk management, information, training, new products, reward policy.
- + Broadening local and international client relationship network.

Investment:

- Reviewing, evaluating, improving investment portfolio.
- Executing, revising regulations relating to investment activity.
- Improving quality and efficiency of office leasing activity.

Finance - Accounting:

- Focusing on capital-cost management.
- Proposing policies to encourage increasing labour productivity.
- Upgrading IT applications.

Organisation: Promoting the restructuring process:

- Enhancing the organization and operation of Client management and Technical Support.
- Enhancing the operation of Internal Audit Departmet.
- Developing resource for the restructuring process.

Human Resource: Focusing on training and developing human resources of VINARE.

- Improving the assessment of work performance together with material bonus.
- Completing the mechanism of recruitment, training and personnel management...
- Organising and rearranging the staff in compliance with restructuring targets.
- Improving compensation rules relating to employees.

Information Technology:

- Completing and putting into operation the IT system.

Developing brand name and rating:

- Proposing and deploying brand name development.
- Studying and preparing for credit rating.

BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Corporation Leadership

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Board of Management



Ông/Mr. Trịnh Quang Tuyền
Chủ tịch HĐQT / *Chairman*

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị / Deputy Chairmen:



Ông/Mr. Martyn Parker
Chủ tịch Ủy ban Hợp tác toàn cầu
- Swiss Re
*Chairman of Global Partnership -
Swiss Re*



Ông/Mr. Trần Trọng Phúc
Tổng Giám Đốc Tổng Công
ty Bảo Việt Việt Nam
*Chief Executive Officer of
Baoviet Vietnam*

Các Ủy viên / Members



Ông/Mr. Phạm Công Tử
Tổng Giám đốc VINARE
*Chief Executive Officer
of VINARE*



Ông/Mr. Trần Vĩnh Đức
Chủ tịch HĐQT Tổng công
ty CP Bảo Minh
*Chairman of Bao Minh
Corporation*



Ông/Mr. Lê Song Lai
Phó Tổng Giám đốc Tổng
Công ty Đầu tư & Kinh doanh
vốn Nhà nước - Bộ Tài chính
*Deputy General Director of State
Capital Investment Corporation -
Ministry of Finance*



Ông/Mr. Nguyễn Anh Dũng
Tổng Giám Đốc Tổng Công ty
Bảo hiểm PJICO
*Chief Executive Officer of
Petrolimex Joint-stock
Insurance Corporation*

BAN KIỂM SOÁT Board of Control



Bà/Ms. Nguyễn Thị Thanh Vân
Trưởng ban kiểm soát.
Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty
cổ phần Bảo hiểm BIDV
*Head of Board of Control
Deputy Chief Executive Officer of
BIDV Insurance Corporation*

Các Ủy viên / Members



Bà/Ms. Adelyn Chen
Giám đốc Tài chính Swiss Re
khu vực châu Á
Swiss Re Asia's Finance Director



Ông/Mr. Đỗ Quang Khánh
Phó Tổng Giám đốc Tổng Công
ty Cổ Phần Bảo hiểm Bưu điện.
*Deputy Chief Executive Officer
of Post & Telecommunications
Insurance Corporation*



Ông/Mr. Lê Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Công ty bảo hiểm liên hiệp.
*Deputy Chief Executive Officer of
United Insurance Company*



Ông/Mr. Trần Phan Việt Hải
Phó Tổng Giám đốc Công ty Liên
doanh Bảo hiểm Samsung - Vina.
*Deputy Chief Executive Officer of
Samsung - Vina Insurance Joint
Venture*

BAN GIÁM ĐỐC Board of Directors



Ông/Mr. Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc
Chief Executive Officer



Ông/Mr. Dang The Vinh
Phó Tổng Giám đốc
Deputy Chief Executive Officer



Ông/Mr. Thomas Kessler
Được bổ nhiệm PTGD từ 1/4/2012
*Appointed Deputy Chief Executive Officer
from 1st April 2012*



Ông/Mr. Trần Phan Việt Hải / Phó TGD
Được cử tham gia HĐQT và BGD Công ty
Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung -
Vina (SVI) ngày 15/1/2005
*Deputy Chief Executive Officer
Seconded to Samsung - Vina Insurance Joint-
Venture from 15th January 2005*



BÁO CÁO TÀI CHÍNH Financial Statements

- 42 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Statement Of The Board Of General Directors
- 44 BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Auditors' report
- 48 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Balance sheet
- 54 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Income statement
- 58 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cash flow statement
- 60 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Notes To The Financial Statements

Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông Trần Trọng Phúc	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Lê Song Lai	Thành viên
Ông Trần Vinh Đức	Thành viên
Ông Martyn Parker	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Công Tứ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2011)
Ông Đặng Thế Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

Phạm Công Tứ

Statement Of The Board Of General Directors

For the year ended 31 December 2011

The Board of General Directors of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") presents this report together with the Corporation's financial statements for the year ended 31 December 2011.

THE BOARDS OF MANAGEMENT AND GENERAL DIRECTORS

The members of the Boards of Management and General Directors of the Corporation who held office during the year and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Name	Position
Mr. Trinh Quang Tuyen	Chairman
Mr. Tran Trong Phuc	Vice Chairman
Mr. Pham Cong Tu	Member
Mr. Le Song Lai	Member
Mr. Tran Vinh Duc	Member
Mr. Martyn Parker	Member
Mr. Nguyen Anh Dung	Member

Board of General Directors

Name	Position
Mr. Pham Cong Tu	General Director
Mr. Le Hoai Nam	Deputy General Director (Resigned on 31 August 2011)
Mr. Dang The Vinh	Deputy General Director

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Corporation is responsible for preparing the financial statements of each year, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation and of its results and cash flows for the year. In preparing these financial statements, the Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Prepare the financial statements on the going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

Hanoi, 07 March 2012

For and on behalf of the Board of General Directors,
General Director

Pham Cong Tu

Báo Cáo Kiểm Toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), từ trang 4 đến trang 25. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ vấn đề được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh

báo cáo tài chính, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn cổ phần trên cơ sở các báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư, trong đó có một số đơn vị chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2011. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định các khoản đầu tư của Tổng Công ty có bị giảm giá hay không. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản mục “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Auditors' Report

For the year ended 31 December 2011

No.: /Deloitte-AUDHN-RE

AUDITORS' REPORT

To: The shareholders, the Boards of Management and General Directors of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying balance sheet of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (“the Corporation”) as at 31 December 2011, the related statements of income and cash flows for the year then ended and the notes thereto (collectively referred to as “the financial statements”), as set out from page 4 to page 24. The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Respective Responsibilities of the Board of General Directors and Auditors

As stated in the Statement of the Board of General Directors on page 1, these financial statements are the responsibility of the Corporation's Board of General Directors. Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit.

Basis of Opinion

Except for the matter in the paragraph below, we have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the financial statements are free of material misstatements. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall financial statement presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Limitation of audit scope

As stated in Note 48 of the Notes to the financial statements, at the date of the financial statements,

the Corporation made a provision for diminution in value of equity investments using the latest financial statements of the investees including some whose financial statements for 2011 have not been audited or finalized yet. We were unable to obtain sufficient financial information of such investees to satisfy ourselves whether the investments are impaired. Accordingly, we were unable to express an opinion on the item “Provision for diminution in value of long-term financial statements” in the balance sheet as at 31 December 2011 and its effects on relevant items presented in the Corporation's financial statements.

Qualified opinion

In our opinion, except for the such effect (if any) of the limitation of audit scope above, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Corporation as at 31 December 2011 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam.

As stated in Note 4 of the Notes to the financial statements, the Corporation decides to recognise foreign exchange differences in accordance with Circular No.201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 issued by the Ministry of Finance (“Circular 201”). The recognition of foreign exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date in accordance with Circular 201 differs from that as regulated in Vietnamese Accounting Standard No 10 (VAS 10) “Effects of changes in foreign exchange rates”. The effect of the Company's Corporation's adoption of Circular 201 on the financial statements for the year ended 31 December 2011 is presented in Note 4.

Báo Cáo Kiểm Toán (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Khúc Thị Lan Anh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Trần Duy Cường
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

Auditors' Report (Continued)

For the year ended 31 December 2011

Hanoi, 027 March 2012

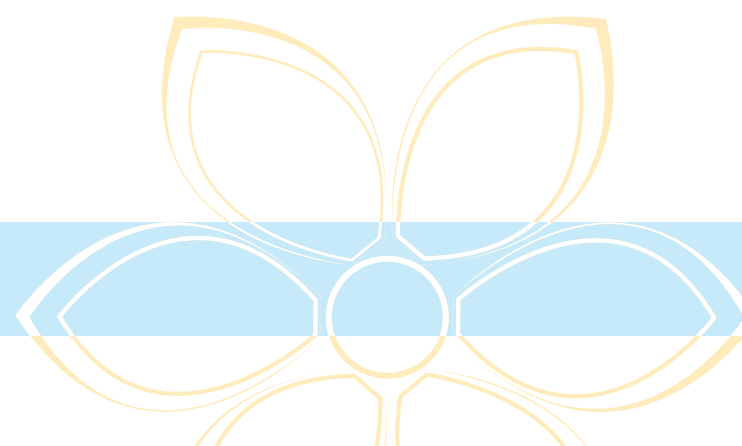
For and on behalf of
DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED

Deputy General Director

Auditor

Khúc Thị Lan Anh
CPA Certificate No. D.0036/KTV

Tran Duy Cuong
CPA Certificate No. 0797/KTV



Bảng Cân Đối Kế Toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Balance Sheet

For the year ended 31 December 2011

MẪU SỐ B 01-DNBH

Đơn vị: VND

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		2.927.747.269.115	2.485.014.090.495
I. Tiền và tương đương tiền	110		1.461.418.167.254	818.530.010.138
1. Tiền mặt tại quỹ	111		548.329.589	841.310.243
2. Tiền gửi ngân hàng	112		7.120.797.263	14.448.378.169
3. Các khoản tương đương tiền	114		1.453.749.040.402	803.240.321.726
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	434.039.040.707	786.406.083.719
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		108.692.544.698	122.429.130.718
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		345.300.000.000	676.524.573.144
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(19.953.503.991)	(12.547.620.143)
III. Các khoản phải thu	130		1.032.027.731.269	879.907.334.850
1. Phải thu của khách hàng	131	6	1.047.526.599.506	887.917.158.242
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		67.713.718	80.869.824
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.566.581.955)	(8.090.693.216)
IV. Hàng tồn kho	140		69.217.203	32.539.955
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		69.217.203	32.539.955
V. Tài sản lưu động khác	150		193.112.682	138.121.833
1. Tạm ứng	151		193.112.682	117.839.891
2. Chi phí trả trước	152		-	20.281.942
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		971.190.330.970	1.067.503.292.977
I. Tài sản cố định	210		29.233.283.766	31.673.631.795
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	29.233.283.766	31.673.631.795
- Nguyên giá	212		54.117.507.588	54.442.760.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(24.884.223.822)	(22.769.128.285)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	8	909.672.633.775	1.011.805.471.026
1. Đầu tư vào công ty con	223		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		638.643.184.384	734.471.695.343
3. Góp vốn liên doanh	222		150.046.999.999	150.046.999.999
4. Đầu tư dài hạn khác	228		67.955.880.958	67.955.880.958
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(6.973.431.566)	(669.105.274)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	16.059.270.965	4.887.755.847
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		16.225.142.464	19.136.434.309
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		-	61.704.000
3. Chi phí trả trước dài hạn	243	10	10.225.142.464	13.074.730.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		3.898.937.600.085	3.552.517.383.472

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010 (Reclassified)
A. CURRENT ASSETS AND SHORT-TERM INVESTMENTS	100		2,927,747,269,115	2,485,014,090,495
I. Cash and cash equivalents	110		1,461,418,167,254	818,530,010,138
1. Cash on hand	111		548,329,589	841,310,243
2. Cash in bank	112		7,120,797,263	14,448,378,169
3. Cash equivalents	114		1,453,749,040,402	803,240,321,726
II. Short-term financial investments	120	5	434,039,040,707	786,406,083,719
1. Short-term investments in securities	121		108,692,544,698	122,429,130,718
2. Other short-term investments	128		345,300,000,000	676,524,573,144
3. Provision for diminution in value of short-term investments	129		(19,953,503,991)	(12,547,620,143)
III. Short-term receivables	130		1,032,027,731,269	879,907,334,850
1. Trade accounts receivable	131	6	1,047,526,599,506	887,917,158,242
2. VAT deductibles	133		67,713,718	80,869,824
3. Provision for doubtful debts	139		(15,566,581,955)	(8,090,693,216)
IV. Inventories	140		69,217,203	32,539,955
1. Materials	142		69,217,203	32,539,955
V. Other short-term assets	150		193,112,682	138,121,833
1. Advances	151		193,112,682	117,839,891
2. Short-term prepayments	152		-	20,281,942
B. FIXED ASSETS, LONG-TERM INVESTMENTS	200		971,190,330,970	1,067,503,292,977
I. Fixed assets	210		29,233,283,766	31,673,631,795
1. Tangible fixed assets	211	7	29,233,283,766	31,673,631,795
- Cost	212		54,117,507,588	54,442,760,080
- Accumulated depreciation	213		(24,884,223,822)	(22,769,128,285)
II. Long-term financial investments	220	8	909,672,633,775	1,011,805,471,026
1. Investment in subsidiaries	223		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Long-term investments in securities	221		638,643,184,384	734,471,695,343
3. Interests in joint ventures	222		150,046,999,999	150,046,999,999
4. Other long-term investments	228		67,955,880,958	67,955,880,958
5. Provision for diminution in value of long-term investments	229		(6,973,431,566)	(669,105,274)
III. Construction in progress	230	9	16,059,270,965	4,887,755,847
IV. Long-term collaterals and deposits	240		16,225,142,464	19,136,434,309
1. Insurance deposits	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Other long-term collaterals, pledges and deposits	242		-	61,704,000
3. Long-term prepayments	243	10	10,225,142,464	13,074,730,309
TOTAL ASSETS	250		3,898,937,600,085	3,552,517,383,472

Bảng Cân Đối Kế Toán (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DNBH

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (Phân loại lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.748.917.399.919	1.471.966.612.308
I. Nợ ngắn hạn	310		1.041.428.335.470	879.191.456.277
1. Phải trả cho người bán	313	11	904.348.100.875	826.636.936.945
2. Người mua trả tiền trước	314		4.490.085.157	4.077.065.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	12	18.219.979.172	34.895.582.810
4. Phải trả công nhân viên	316		7.573.032.128	6.663.223.315
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		2.123.662.289	2.022.919.517
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5.564.863.969	4.895.727.759
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	13	99.108.611.880	-
II. Nợ dài hạn	320		1.241.678.540	1.527.191.264
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.049.404.936	1.260.078.187
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			192.273.604	267.113.077
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	14	690.779.786.751	573.059.727.645
1. Dự phòng phí	331		222.837.562.427	191.583.232.390
2. Dự phòng bồi thường	333		344.628.112.228	272.753.481.232
3. Dự phòng dao động lớn	334		123.314.112.096	108.723.014.023
IV. Nợ khác	340		15.467.599.158	18.188.237.122
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	20	12.720.247.374	15.643.848.171
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.747.351.784	2.544.388.951
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	15	2.150.020.200.166	2.080.550.771.164
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.150.020.200.166	2.080.550.771.164
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	672.184.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	1.104.116.030.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		32.370.699.318	20.354.044.018
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		19.232.357.227	14.618.670.958
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		96.161.786.131	73.093.354.786
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		48.080.893.067	36.546.677.394
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		177.874.033.781	159.637.593.366
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>			8.433.141.804	8.433.141.804
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		3.898.937.600.085	3.552.517.383.472

Các thuyết minh từ trang 60 đến trang 98 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Balance Sheet (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010 (Reclassified)
A. LIABILITIES	300		1,748,917,399,919	1,471,966,612,308
I. Current liabilities	310		1,041,428,335,470	879,191,456,277
1. Trade accounts payable	313	11	904,348,100,875	826,636,936,945
2. Advances from customers	314		4,490,085,157	4,077,065,931
3. Taxes and amounts payable to the State budget	315	12	18,219,979,172	34,895,582,810
4. Payables to employees	316		7,573,032,128	6,663,223,315
5. Other current payables	318		2,123,662,289	2,022,919,517
6. Bonus and welfare funds	319		5,564,863,969	4,895,727,759
7. Government bond repurchase agreement	327	13	99,108,611,880	-
II. Long-term liabilities	320		1,241,678,540	1,527,191,264
1. Provision for severance allowance			1,049,404,936	1,260,078,187
2. Deferred tax liabilities			192,273,604	267,113,077
III. Technical reserves	330	14	690,779,786,751	573,059,727,645
1. Premium reserve	331		222,837,562,427	191,583,232,390
2. Claim reserve	333		344,628,112,228	272,753,481,232
3. Catastrophe reserve	334		123,314,112,096	108,723,014,023
IV. Other liabilities	340		15,467,599,158	18,188,237,122
1. Accrued expenses (Provision for withholding tax payable)	341	20	12,720,247,374	15,643,848,171
2. Long-term deposit received	343		2,747,351,784	2,544,388,951
B. EQUITY	400	15	2,150,020,200,166	2,080,550,771,164
I. Resources and funds	410		2,150,020,200,166	2,080,550,771,164
1. Operating capital	411		1,008,276,580,000	672,184,400,000
2. Share premium			768,023,850,642	1,104,116,030,642
3. Foreign exchange reserve	413		32,370,699,318	20,354,044,018
4. Investment and development fund	414		19,232,357,227	14,618,670,958
5. Financial reserve fund	415		96,161,786,131	73,093,354,786
6. Compulsory reserve fund	416		48,080,893,067	36,546,677,394
7. Retained earnings	418		177,874,033,781	159,637,593,366
<i>In which: Gain from exchange differences revaluation at the year-end</i>			8,433,141,804	8,433,141,804
TOTAL RESOURCES	430		3,898,937,600,085	3,552,517,383,472

These notes set out on pages 61 to 99 are an integral part of these financial statements

Bảng Cân Đối Kế Toán (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Balance Sheet (Continued)
For the year ended 31 December 2011

Mẫu số B 01-DNBH				
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại	08			
Đô la Mỹ		USD	9.135.975,90	6.725.069,43
Đô la Úc		AUD	86.398,63	86.328,56
Yên Nhật		JPY	1.039.623,00	1.041.075,00
Đô la Singapore		SGD	706,85	728,93
Bảng Anh		GBP	14.908,30	14.899,82
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	2.580.184,86	1.881.460,14
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	31.666.903.850	29.551.808.313

FORM B 01-DNBH				
OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Codes	Currency	31/12/2011	31/12/2010
1. Foreign currencies	08			
United States Dollar		USD	9,135,975.90	6,725,069.43
Australian Dollar		AUD	86,398.63	86,328.56
Japanese Yen		JPY	1,039,623.00	1,041,075.00
Singapore Dollar		SGD	706.85	728.93
British Pound		GBP	14,908.30	14,899.82
Euro		EUR	2,580,184.86	1,881,460.14
2. Existing depreciation fund	10	VND	31,666,903,850	29,551,808,313

Kế toán trưởng

Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Tổng Giám đốc

Phạm Công Tử

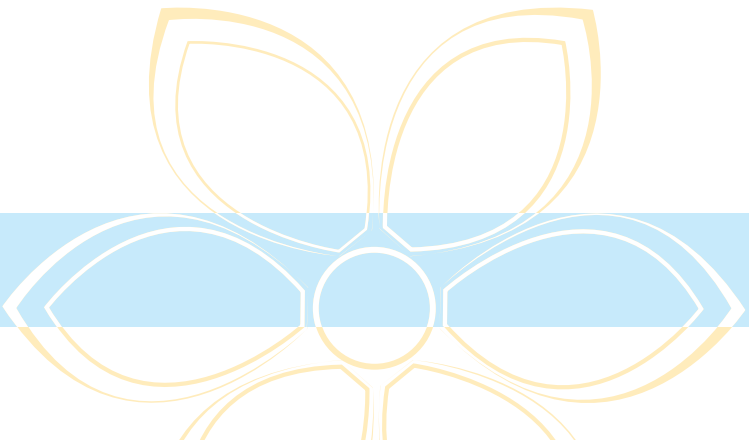
Chief Accountant

Luu Thi Viet Hoa

Hanoi, 07 March 2012

General Director

Pham Cong Tu



Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 02-DNBH

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2011	2010 (Phân loại lại)
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		1.433.956.406.776	1.225.620.246.620
2. Các khoản giảm trừ	03		947.586.470.995	811.473.141.703
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		933.611.986.583	801.314.180.902
Hoàn phí bảo hiểm	06		13.974.484.412	10.158.960.801
3. (Giảm) dự phòng phí	08		(31.254.330.037)	(38.110.559.737)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		164.400.356.627	142.400.105.313
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		38.118.275.234	37.530.642.511
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	<i>11</i>		<i>10.169.420.069</i>	<i>8.375.258.426</i>
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>12</i>		<i>27.948.855.165</i>	<i>29.155.384.085</i>
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		657.634.237.605	555.967.293.004
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		682.833.214.604	507.166.828.056
8. Các khoản giảm trừ:	17		504.854.055.123	367.208.656.460
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>18</i>		<i>504.854.055.123</i>	<i>367.208.656.460</i>
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		177.979.159.481	139.958.171.596
10. Tăng dự phòng bồi thường	23		71.874.630.996	65.696.717.542
11. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		14.591.098.073	12.424.413.149
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		313.749.386.219	271.857.997.699
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		314.895.141.048	261.812.488.366
<i>+ Chi hoa hồng</i>	<i>35</i>		<i>275.710.789.313</i>	<i>238.078.463.266</i>
<i>+ Chi khác</i>	<i>38</i>		<i>39.184.351.735</i>	<i>23.734.025.100</i>
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		(1.145.754.829)	10.045.509.333
13. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		578.194.274.769	489.937.299.986
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		79.439.962.836	66.029.993.018
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		49.146.674.861	43.047.886.562
16. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		30.293.287.975	22.982.106.456
17. Doanh thu hoạt động tài chính	46	16	286.967.198.938	251.939.667.163
18. Chi hoạt động tài chính	47		30.287.591.422	17.245.370.574

Income Statement

For the year ended 31 December 2011

FORM B 02-DNBH

Unit: VND

Items	Codes	Notes	2011	2011 (Reclassified)
1. Premium from reinsurance inward	02		1,433,956,406,776	1,225,620,246,620
2. Deductions	03		947,586,470,995	811,473,141,703
Reinsurance outward premium	04		933,611,986,583	801,314,180,902
Returned premium	06		13,974,484,412	10,158,960,801
3. (Decrease) in unearned premium reserve	08		(31,254,330,037)	(38,110,559,737)
4. Commission from reinsurance outward	09		164,400,356,627	142,400,105,313
5. Other income from insurance activities	10		38,118,275,234	37,530,642,511
Income from inward reinsurance	11		10,169,420,069	8,375,258,426
Income from outward reinsurance	12		27,948,855,165	29,155,384,085
6. Net revenue from insurance business	14		657,634,237,605	555,967,293,004
7. Claims payment for inward reinsurance	16		682,833,214,604	507,166,828,056
8. Deductions	17		504,854,055,123	367,208,656,460
Claims recovered from outward reinsurance	18		504,854,055,123	367,208,656,460
9. Net claim paid	21		177,979,159,481	139,958,171,596
10. Increase in claim reserve	23		71,874,630,996	65,696,717,542
11. Allocation to catastrophe reserve	24		14,591,098,073	12,424,413,149
12. Other expenses for insurance business	25		313,749,386,219	271,857,997,699
- Other expenses for inward reinsurance	34		314,895,141,048	261,812,488,366
<i>+ Commission</i>	<i>35</i>		<i>275,710,789,313</i>	<i>238,078,463,266</i>
<i>+ Others</i>	<i>38</i>		<i>39,184,351,735</i>	<i>23,734,025,100</i>
- Other expenses for outward reinsurance	39		(1,145,754,829)	10,045,509,333
13. Total direct expenses for insurance activities	41		578,194,274,769	489,937,299,986
14. Gross profit from insurance activities	42		79,439,962,836	66,029,993,018
15. Administration expenses	44		49,146,674,861	43,047,886,562
16. Net profit from insurance business	45		30,293,287,975	22,982,106,456

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

19. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51	256.679.607.516	234.694.296.589
20. Thu nhập hoạt động khác	52	14.776.036.907	14.703.507.268
21. Chi phí hoạt động khác	53	3.954.312.938	3.829.050.222
22. Lợi nhuận hoạt động khác	54	10.821.723.969	10.874.457.046
23. Tổng lợi nhuận kế toán	55	297.794.619.460	268.550.860.091
24. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56	(29.054.037.537)	(26.403.447.279)
Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế		(30.536.499.800)	(27.603.490.851)
+ Chi phí không được khấu trừ thuế		1.482.462.263	1.200.043.572
25. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59	268.740.581.923	242.147.412.812
26. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	67.185.145.481	60.536.853.203
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		74.839.473	(23.826.848)
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61	230.684.313.452	207.990.180.040

Kế toán trưởng

Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012
Tổng Giám đốc

Phạm Công Tử

Balance Sheet (Continued)

For the year ended 31 December 2011

17. Revenue from financial activities	46	16	251,939,667,163	286,967,198,938
18. Expenses for financial activities	47		30,287,591,422	17,245,370,574
19. Profit from financial activities	51		256,679,607,516	234,694,296,589
20. Other income	52		14,776,036,907	14,703,507,268
21. Other expenses	53		3,954,312,938	3,829,050,222
22. Profit from other activities	54		10,821,723,969	10,874,457,046
23. Accounting profit before tax	55		297,794,619,460	268,550,860,091
24. Adjustments to taxable profit	56		(29,054,037,537)	(26,403,447,279)
<i>In which: + Non-taxable profit</i>			<i>(30,536,499,800)</i>	<i>(27,603,490,851)</i>
<i>+ Non-deductible expenses</i>			<i>1,482,462,263</i>	<i>1,200,043,572</i>
25. Taxable profit	59		268,740,581,923	242,147,412,812
26. Corporate income tax payable	60	17	60,536,853,203	67,185,145,481
27. Deferred corporate income tax			74,839,473	(23,826,848)
28. Net profit after corporate income tax	61		230,684,313,452	207,990,180,040

Chief Accountant

Luu Thi Viet Hoa

Hanoi, 07 March 2012
General Director

Pham Cong Tu

Các thuyết minh từ trang 60 đến trang 98 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

These notes set out on pages 61 to 99 are an integral part of these financial statements

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ (Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Cash Flow Statement (Direct method)
For the year ended 31 December 2011

MẪU SỐ B 03-DNBH
Đơn vị: VND

FORM B 03-DNBH
Unit: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	282.461.074.449	336.110.942.334
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	73.292.953.010	50.606.219.776
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	360.232.378.637	237.960.295.867
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(147.994.349.176)	(30.620.840.349)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(443.069.233.429)	(422.426.012.439)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(4.318.353.470)	(3.484.154.809)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(23.432.590.755)	(18.175.667.619)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(90.161.329.540)	(68.927.217.700)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(9.275.920.758)	(31.477.397.954)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(2.316.414.700)	(1.555.572.430)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>(4.581.785.732)</i>	<i>48.010.594.677</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	3.987.845.121.042	2.887.596.408.794
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	284.630.255.739	240.026.443.660
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(3.445.266.487.332)	(2.785.105.750.317)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(10.057.940.237)	(4.127.420.826)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>817.150.949.212</i>	<i>338.389.681.311</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(169.026.203.000)	(120.235.512.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(169.026.203.000)</i>	<i>(120.235.512.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	643.542.960.480	266.164.763.988
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	818.530.010.138	544.802.365.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(654.803.364)	7.562.880.429
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	1.461.418.167.254	818.530.010.138

ITEMS	Codes	2011	2011 (Reclassified)
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Receipts from insurance premium and com-mission	01	282,461,074,449	336,110,942,334
2. Receipts from reduced cost of revenue	03	73,292,953,010	50,606,219,776
3. Receipts from other activities	04	360,232,378,637	237,960,295,867
4. Claims payments for insurance activities	05	(147,994,349,176)	(30,620,840,349)
5. Payments for commissions and other liabilities of insurance activities	06	(443,069,233,429)	(422,426,012,439)
6. Payments for suppliers	07	(4,318,353,470)	(3,484,154,809)
7. Payments for employees	08	(23,432,590,755)	(18,175,667,619)
8. Payments for taxes and payables to the State Budget	09	(90,161,329,540)	(68,927,217,700)
9. Payments for other liabilities	10	(9,275,920,758)	(31,477,397,954)
10. Advances for employees and suppliers	11	(2,316,414,700)	(1,555,572,430)
<i>Net cash (used in) / from operating activities</i>	<i>20</i>	<i>(4,581,785,732)</i>	<i>48,010,594,677</i>
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Receipts from investments on other entities	21	3,987,845,121,042	2,887,596,408,794
2. Receipts from investment interests	22	284,630,255,739	240,026,443,660
3. Payments for investment on other entities	24	(3,445,266,487,332)	(2,785,105,750,317)
4. Acquisitions of fixed assets and other long-term assets	25	(10,057,940,237)	(4,127,420,826)
<i>Net cash from investing activities</i>	<i>30</i>	<i>817,150,949,212</i>	<i>338,389,681,311</i>
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Dividends paid to investors	36	(169,026,203,000)	(120,235,512,000)
<i>Net cash (used in) financing activities</i>	<i>40</i>	<i>(169,026,203,000)</i>	<i>(120,235,512,000)</i>
Net increase in cash	50	643,542,960,480	266,164,763,988
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	818,530,010,138	544,802,365,721
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(654,803,364)	7,562,880,429
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	1,461,418,167,254	818,530,010,138

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Hanoi, 07 March 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chief Accountant

General Director

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tử

Luu Thi Viet Hoa

Pham Cong Tu

Các thuyết minh từ trang 60 đến trang 98 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

These notes set out on pages 61 to 99 are an integral part of these financial statements

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC3/KDBH ngày 11 tháng 08 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 84 người (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 74 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính

Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 18.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được

Notes To The Financial Statements

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation ("the Corporation") is incorporated under Establishment and Operation License No. 28/GP/KDBH dated 15 November 2004 issued by the Ministry of Finance and Amended Licence No. 28/GPDC3/KDBH dated 11 August 2011.

The number of employees as at 31 December 2011 was 84 (31 December 2010: 74).

Operating industry and principal activities

The principal activities of the Corporation are to provide reinsurance services, to make financial investments and other activities permitted by law.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnamese Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On 06 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular No.210/2009/TT-BTC ("Circular 210") guiding the application of International Financial Reporting

Standards on presentation of financial statements and disclosures of financial instruments. The adoption of Circular 210 requires disclosures of certain financial instruments as well as the effect thereof on the financial statements. This Circular is effective for the financial year ending on or after 31 December 2011. The Corporation has adopted Circular 210 and additional notes on this application to the financial statements for the year ended 31 December 2011 are set out in Note 18.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual results could differ from those estimates.

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets.

Financial assets of the Corporation comprise cash, cash equivalents, trade accounts receivable, other receivables and investments.

Financial liabilities

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản ký quỹ, dự phòng bồi thường và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 09 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Do đặc thù của ngành kinh doanh tái bảo hiểm, công nợ thường được thanh toán theo kỳ là quý hoặc nửa năm nên từ năm 2010 trở về trước, mặc dù trong số dư nợ phải thu đến cuối năm có một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán trên 06 tháng đến dưới 01 năm nhưng Tổng Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này. Đối với các khoản phải thu từ 01 năm đến dưới 02 năm, Tổng Công ty đã áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%, thấp hơn tỷ lệ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" là 50%.

Từ năm 2011 trở đi, Tổng Công ty thay đổi phương pháp trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi,

giảm bớt sự khác biệt giữa chính sách Tổng Công ty đang áp dụng với quy định hiện hành của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng đến dưới 09 tháng.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 09 tháng đến dưới 15 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 27 tháng đến dưới 39 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%.
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 39 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

Việc thay đổi phương pháp trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi mới này làm chi phí năm 2011 của Tổng Công ty tăng lên hơn 5 tỷ VND so với chính sách trích lập dự phòng các năm trước. Tổng Công ty cho rằng việc thay đổi chính sách trích lập dự phòng này là cần thiết, theo hướng thận trọng hơn, phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong giai đoạn hiện nay.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

At the date of initial recognition financial liabilities are recognized at cost net of transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Corporation comprise trade payables, other payables, deposit received, claim reserve and other financial liabilities.

Re-measurement after initial recognition

Currently there are no requirements for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Provision for doubtful debts

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for 09 months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Owing to the nature of reinsurance business, liabilities are often settled on a quarterly or half-year basis. Therefore, on and before the year 2010, although accounts receivable due at year-end include some overdue for over 06 months to under 01 year, the Corporation did not make provisions for such debts. For accounts receivable due from 01 to under 02 years, the Corporation is making provisions for such debts at the rate of 30%, which is lower than the rate of 50% as regulated in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises.

Since 2011, the Corporation has changed in the provision method, reduced the gap between

regulations of the Ministry of Finance and those applied in the Corporation. Details of the new provision method are described below:

- No provision is made for accounts receivable due from 06 to less than 09 months.
- For accounts receivable due from 09 to less than 15 months, the provision is made at the rate of 30%.
- For accounts receivable due from 15 to less than 27 months, the provision is made at the rate of 50%.
- For accounts receivable due from 27 to less than 39 months, the provision is made at the rate of 70%.
- For accounts receivable due for 39 months or more, the provision is made at the rate of 100%.

Changes in the provision method made the provision expenses of the Corporation increase by more than VND 5 billion in comparison with those of prior years. The Corporation believes that such changes are necessary and in line with practical conditions of the Corporation's operation and accordingly provide financial information in a more prudent manner.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	Years
Buildings, structures	25
Motor vehicles	6
Office equipment	4
Other fixed assets	4 - 5

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity controlled by the Corporation.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

	Số năm	Các khoản đầu tư chứng khoán
Nhà cửa, vật kiến trúc	25	
Phương tiện vận tải	6	
Thiết bị văn phòng	4	
Tài sản cố định khác	4 - 5	

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát, việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn vào công ty con được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Khoản góp vốn liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, theo đó "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)".

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Control is the power to govern the financial and operating policies of the investee to take benefits from its operation.

Investments in subsidiaries presented in the balance sheet are stated at cost less provision for diminution in value of investments (if any). Provision for diminution in value of investments in subsidiaries is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.

Interests in joint ventures

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e. the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control.

Interests in joint ventures presented in the balance sheet are stated at cost less provision for diminution in value of investments (if any). Provision for diminution in value of investments in subsidiaries is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.

Investments in securities

Investments in securities are recognised on a trade date basis and are initially measured at cost, including directly attributable transaction costs.

At the subsequent reporting dates, investments in securities are measured at cost, less the amount of diminution in value of investments in securities.

Provision for diminution in value of investments in securities is made in accordance with Circular No.

228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises and prevailing accounting regulations.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Long - term prepayments

Under Circular No. 203/2009/TT-BTC dated 20 October 2009 issued by the Ministry of Finance guiding regime on management, use and calculation of depreciation of fixed assets for enterprises incorporated and operate in Vietnam, accordingly, if a wholly State - owned enterprise undergoes valuation by discounted cash flow method for equitization purposes, an increase in the actual value of the State capital portion compared to the book value, shall not be recognized as an intangible fixed asset and gradually allocated to business expenses during a period not exceeding 10 years. The time commencing allocation to expenses shall be the time when the enterprise officially converts to a shareholding company (as per its business registration certificate). According to Circular No. 203/2009/TT-BTC effective from 01 January 2010, the Corporation has allocated the net book value as at 31 December 2009 (VND 14,640,221,973) of the increase due to re-valuation at the time of equitization to long-term prepayments and allocated to expenses using the straight-line method over the duration of 5 years from 2010.

Other types of long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and spare parts issued for consumption, which are expected to provide future economic benefits to the Corporation for one year or more. These expenditures have been capitalised

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Tổng Công ty áp dụng để phân loại phần chênh lệch còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa (14.640.221.973 đồng) sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của chúng.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập lên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong năm 2011 là 20.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm 2010: 17.900 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc USD tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 20.828 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán sau đó sẽ được đánh giá theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước là 20.828 VND/USD. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục nguồn vốn, quỹ trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

as long-term prepayment, and are allocated to the income statement using the straight-line method for the period over which the expected future economic benefits flow to the Corporation.

Insurance deposits

The Corporation is obliged to pay a deposit equal to 2% of the legal capital, the deposit shall bear interest in accordance with the agreement reached with the bank into which it is paid and the Corporation may withdraw the whole amount of their deposit upon termination of its operation. The Corporation may only use its insurance deposit to meet undertakings to purchasers of insurance when its solvency is inadequate and upon written approval of the Ministry of Finance.

Revenue recognition

Reinsurance inward revenue is recognised following the statement of accounts agreed by the Corporation and the re-insurers. Reinsurance outward revenue is recognised when the Corporation receives an acceptance statement of the re-insurer following the respective reinsurance notices issued by the Corporation. Such recognition is in conformity with regulations of financial regime applicable to insurance enterprises.

Income from stock investments is recognised upon a notification of profit-sharing released by the investee.

Interest income from deposits, public bonds, bank debentures, Government bonds, and loans is recognised when incurred.

Income from office leasing is recognised when incurred.

Foreign currencies

The Corporation applies an accounting exchange rate of USD/VND 20,500 in 2011 (in 2010 USD/VND 17,900). Transactions arising in foreign currencies during the year are initially translated into VND using the accounting exchange rate and then using actual rate applicable on the transaction date. Such exchange differences are recorded in the income statement.

Liabilities and receivables relating to accounting for revenue and costs for the year denominated in USD on the balance sheet date are translated using the State Bank's inter-bank average exchange rate of USD/VND 20,828. Currencies other than USD are translated into USD and then using the State Bank's inter-bank average exchange rate of USD/VND 20,828. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies that are not relating to accounting for revenue and costs are retranslated at the rates of exchange prevailing on the balance sheet date and are accounted for in accordance with Circular No.201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 issued by the Ministry of Finance as follows:

- Foreign exchange differences arising from revaluation of monetary items, short-term receivables and payables denominated in foreign currencies at the balance sheet date are recorded in the balance sheet in the "foreign exchange reserve" item under "Resources and funds" section in the balance sheet.
- Foreign exchange differences arising from revaluation of long-term receivables and payables are recorded in the income statement for the financial year.

The recognition of foreign exchange differences in accordance with Circular No.201/2009/TT-BTC differs from that as regulated in Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of changes in foreign exchange rates". According to VAS 10, foreign exchange differences arising from revaluation of balances denominated in foreign currencies at the balance sheet date are recognized in the income statement. The Board of General Directors has decided to recognise foreign exchange differences as guided in Circular No.201/2009/TT-BTC and believes that such application and disclosure of differences at the same time, in the case where the Corporation would apply VAS 10, may provide more information to users of the financial statements. Accordingly, the Corporation recorded foreign exchange gain of VND 12,016,655,300 due to retranslation of monetary items denominated in foreign currencies as at 31 December 2011 in the "Foreign exchange reserve" item under "Resources and funds" section in the balance sheet as at 31 December 2011 instead

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính. Theo đó, Tổng Công ty đã phản ánh khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 12.016.655.300 đồng trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong mục nguồn vốn, quỹ của bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 thay vì hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo VAS10 (Tổng Công ty đã áp dụng nhất quán cách hạch toán như trên và số dư của khoản mục này lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 20.354.044.018 đồng).

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng ban điều hành. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa năm nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 21 tháng 5 năm 2008, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5910/BTC-BH chấp thuận về việc đăng

ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm 2011 được thực hiện như sau:

Dự phòng phí: Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí giữ lại trong năm.

Dự phòng bồi thường:

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm.

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), tùy theo đặc điểm của từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty sử dụng các phương pháp tính IBNR khác nhau:

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa, thân tàu và phi hàng hải: IBNR được ước tính bằng cách lấy giá trị bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (đối với các tổn thất thuộc trách nhiệm có giá trị dưới 100.000 USD) của quý IV của năm tài chính trước nhân với tốc độ tăng trưởng phí giữ lại của các nghiệp vụ đó trong năm nay.

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng không: IBNR được xác định bằng cách ước tính giá trị các tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa thông báo khi kết thúc năm tài chính.

Theo kinh nghiệm nhiều năm của Tổng Công ty, các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác thường không phát sinh IBNR hoặc nếu phát sinh sẽ không trọng yếu nên Tổng Công ty quyết định không trích lập dự phòng IBNR đối với các loại nghiệp vụ bảo hiểm khác.

Việc trích lập dự phòng IBNR của Tổng Công ty có sự khác biệt so với cách tính IBNR được quy định trong Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

recording in the income statement in accordance with VAS 10. (The Corporation consistently applied the above accounting treatment and the accumulated balance of such item as at 31 December 2010 was VND 20,354,044,018).

Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

Enterprise funds

The compulsory reserve fund is made up at the rate of 5% of the Corporation's profit after tax until it is equal to 10% of the Corporation's charter capital.

All profit is used to pay dividends for shareholders, allocate to compulsory reserve fund, investment and development fund, financial reserve fund, bonus and welfare funds and bonus fund for the management. The allocation ratio shall be decided at the Shareholders' General Meeting as per the request of the Board of Management. However, according to the Corporation's Charter, the Board of Management may pay mid-year dividends if they are certain about the profit of the Corporation.

Technical reserves

On 21 May 2008, the Ministry of Finance promulgated Official Letter No. 5910/BTC-BH approving the registration of the method to make reserves for insurance transactions of the Corporation. Accordingly, technical reserve of the Corporation in 2011 was made as follows:

Premium reserve: This reserve is provided for at 25% of the premium retained for the year over all types of cargo insurance (by land, seaway, waterway, railway and airway) and at 50% for other types.

Claim reserves:

- The Corporation applies a claim estimation method based on the nature of each case when claim reserve is insured for losses reported or claimed but remained unsettled at fiscal year-end.

- For losses that have incurred but have not been reported (IBNR), the Corporation applies different reserve calculation methods based on the nature of each insurance type, as follows:

- As for cargo, hull and marine and non-marine insurance: IBNR is estimated by compensated value within retention responsibility (for the losses of less than USD 100,000) of Quarter IV of the previous fiscal year multiplied by the growth rate of retained premium of those transactions in the current year.

- As for aviation insurance: IBNR is determined by estimating the value of losses possible to incur but not to be reported of at fiscal year-end.

Based on the Corporation's experiences for many years, other insurance types normally do not incur IBNR or if any, the case will not be material. Thus, the Corporation decided not to make reserve for IBNR for other types of insurance.

The Corporation's reserve calculation for IBNR differs from that stipulated in Decree No.46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government. This is because the Corporation did not have sufficient data under statistical method to calculate IBNR using the formula regulated in Circular No.156/2007/TT-BTC dated 20 December 2007. The Corporation believes that the reserve for IBNR made as mentioned above is in accordance with its nature and business situation, which was approved by the Ministry of Finance in its Official Letter No. 5910/BTC-BH dated 21 May 2008.

Catastrophe reserve: This reserve is made annually under statistical method (at a rate of 3% of retention rate of all transactions) until it reaches 100% premium retained in the year in accordance with Decree No. 46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

ngày 27 tháng 3 năm 2007. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do Tổng Công ty không có đủ các số liệu thống kê của các nghiệp vụ bảo hiểm để có thể tính IBNR theo công thức được quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007. Tổng Công ty tin tưởng rằng việc trích lập IBNR như trên là phù hợp với đặc điểm và tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và đã được sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Văn bản số 5910/BTC-BH ngày 21 tháng 5 năm 2008.

Dự phòng dao động lớn: Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - "Hợp đồng bảo hiểm" kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm 2011 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19. Ảnh hưởng của Chuẩn mực này đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào các văn bản hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành sau này.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

On 28 September 2005, the Ministry of Finance issued Vietnamese Accounting Standard (VAS) No. 19 "Insurance Contract" and Decision No. 100/2005/QĐ-BTC (effective from 2006) attached thereto. Accordingly, at the reporting date, insurance enterprises are not allowed to record provisions, including catastrophe reserve, for future claim compensation if claims do not incur on the balance sheet date. Currently, under Decree No. 46/2007/ND-CP dated 27 March 2007 issued by the Government, insurance enterprises are required to provide for catastrophe reserve. Since the Ministry of Finance was yet to promulgate any circular guiding the implementation of the aforesaid accounting standard, the fact that the Corporation still made provision for catastrophe reserve in 2011 should be more prudent than what is regulated in VAS 19. The effect of the standard on the Corporation's financial statements will be subject to the Ministry of Finance's subsequent guiding documents.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm (*)	345.300.000.000	676.524.573.144
Trái phiếu ngắn hạn (**)	76.967.231.507	93.858.296.575
Cổ phiếu (kinh doanh ngắn hạn)	31.725.313.191	28.570.834.143
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(19.953.503.991)	(12.547.620.143)
	434.039.040.707	786.406.083.719

(*) Thể hiện tiền gửi có thời hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 10,28% đến 15,8%/năm cho nội tệ và 0,5% đến 5,6%/năm cho ngoại tệ.

(**) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn dưới 1 năm với mức lãi suất từ 8% đến 10%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	478.892.516.172	455.739.738.878
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	450.582.721.528	336.287.045.759
Dự thu lãi đầu tư, cho vay	79.691.489.210	86.995.947.958
Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	35.625.393.002	8.274.163.161
Các khoản phải thu khác	2.734.479.594	620.262.486
	1.047.526.599.506	887.917.158.242

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	49.226.058.930	2.742.446.571	2.209.897.327	264.357.252	54.442.760.080
Tăng trong năm	-	-	163.733.700	-	163.733.700
Giảm trong năm	-	-	488.986.192	-	488.986.192
Tại ngày 31/12/2011	49.226.058.930	2.742.446.571	1.884.644.835	264.357.252	54.117.507.588

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bank deposits under one year (*)	345,300,000,000	676,524,573,144
Short-term bonds (**)	76,967,231,507	93,858,296,575
Stocks (short-term)	31,725,313,191	28,570,834,143
Provision for diminution in value of short-term investments	(19,953,503,991)	(12,547,620,143)
	434,039,040,707	786,406,083,719

(*) Represent term deposits at commercial banks which will fall due from over 3 months to 12 months with interest rate of 10.28% to 15.8% per annum for local currency and of 0.5% to 5.6% for foreign currency.

(**) Represent corporate bonds, with maturity less than one year and coupon rates in range from 8% to 10% per annum.

6. TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Receivables from inward reinsurance	478,892,516,172	455,739,738,878
Receivables from outward reinsurance	450,582,721,528	336,287,045,759
Accrued gains on investments and loans	79,691,489,210	86,995,947,958
Other receivables from reinsurance activities	35,625,393,002	8,274,163,161
Other receivables	2,734,479,594	620,262,486
	1,047,526,599,506	887,917,158,242

7. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Motor vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
COST	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2011	49,226,058,930	2,742,446,571	2,209,897,327	264,357,252	54,442,760,080
Additions	-	-	163,733,700	-	163,733,700
Decrease	-	-	488,986,192	-	488,986,192
As at 31/12/2011	49,226,058,930	2,742,446,571	1,884,644,835	264,357,252	54,117,507,588

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2011	19.470.601.868	1.482.590.479	1.551.578.686	264.357.252	22.769.128.285
Tăng trong năm	2.121.400.618	178.721.132	303.959.979		2.604.081.729
Giảm trong năm	-	-	488.986.192	-	488.986.192
Tại ngày 31/12/2011	21.592.002.486	1.661.311.611	1.366.552.473	264.357.252	24.884.223.822

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2011	27.634.056.444	1.081.134.960	518.092.362	-	29.233.283.766
Tại ngày 31/12/2010	29.755.457.062	1.259.856.092	658.318.641	-	31.673.631.795

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.224.080.204 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.554.429.264 đồng).

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (a)	60.000.000.000	60.000.000.000
Góp vốn liên doanh (b)	150.046.999.999	150.046.999.999
Đầu tư chứng khoán dài hạn	638.643.184.384	734.471.695.343
Góp vốn cổ phần (c)	469.000.270.000	469.000.270.000
Trái phiếu (d)	169.642.914.384	265.471.425.343
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	39.642.914.384	96.977.997.946
Trái phiếu Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh	-	20.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu Tập đoàn Điện lực Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu khác	30.000.000.000	48.493.427.397
Đầu tư dài hạn khác	67.955.880.958	67.955.880.958
Quỹ phúc lợi đem đi đầu tư	821.206.063	821.206.063
Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE (e)	7.134.674.895	7.134.674.895
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	30.000.000.000	30.000.000.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư qua Công ty Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.973.431.566)	(669.105.274)
	909.672.633.775	1.011.805.471.026

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

ACCUMULATED DEPRECIATION

As at 01/01/2011	19,470,601,868	1,482,590,479	1,551,578,686	264,357,252	22,769,128,285
Additions	2,121,400,618	178,721,132	303,959,979	-	2,604,081,729
Decrease	-	-	488,986,192	-	488,986,192
As at 31/12/2011	21,592,002,486	1,661,311,611	1,366,552,473	264,357,252	24,884,223,822

NET BOOK VALUE

As at 31/12/2011	27,634,056,444	1,081,134,960	518,092,362	-	29,233,283,766
As at 31/12/2010	29,755,457,062	1,259,856,092	658,318,641	-	31,673,631,795

As at 31 December 2011, the total cost of tangible fixed assets includes VND 2,224,080,204 (31/12/2010: VND2,554,429,264) of assets that have been fully depreciated but are still in use.

8. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Investments in subsidiaries (a)	60,000,000,000	60,000,000,000
Interests in joint ventures (b)	150,046,999,999	150,046,999,999
Long-term investments in securities	638,643,184,384	734,471,695,343
Equity investments (c)	469,000,270,000	469,000,270,000
Bonds (d)	169,642,914,384	265,471,425,343
Bank debentures issued by Vietnam Development Bank	39,642,914,384	96,977,997,946
Bonds issued by Ho Chi Minh City People's Committee	-	20,000,000,000
Bonds issued by Song Da Group	50,000,000,000	50,000,000,000
Bonds issued by Electricity of Vietnam	50,000,000,000	50,000,000,000
Other bonds	30,000,000,000	48,493,427,397
Other long-term investments	67,955,880,958	67,955,880,958
Investment from Welfare fund	821,206,063	821,206,063
Investment co-operation contract with VINARE Invest (e)	7,134,674,895	7,134,674,895
Entrusted investment - Vietcombank Fund Management Company	30,000,000,000	30,000,000,000
Entrusted investment - VietFund Management Company	30,000,000,000	30,000,000,000
Provision for diminution in value of long-term investments	(6,973,431,566)	(669,105,274)
	909,672,633,775	1,011,805,471,026

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(a) Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần đầu tư VINARE (VINARE Invest)	Hà Nội, Việt Nam	63,9	60	Đầu tư bất động sản và xây dựng

(b) Góp vốn liên doanh

Tổng Công ty góp 50% vốn và được hưởng một phần lợi nhuận từ Công ty Liên doanh TNHH Bảo hiểm Samsung Vina.

(c) Góp vốn cổ phần

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2011	31/12/2010
Vốn góp cổ phần bao gồm:		VND	VND
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	8,76%	59.289.270.000	59.289.270.000
Vốn góp vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7,06%	38.416.000.000	38.416.000.000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	6,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	5,87%	17.600.000.000	17.600.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Bảo Tín	2,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	8,42%	32.000.000.000	32.000.000.000
Vốn góp vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Nam	3,59%	2.695.000.000	2.695.000.000
Vốn góp vào Công ty Bảo hiểm HKI	10,00%	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10,00%	275.000.000.000	275.000.000.000
		469.000.270.000	469.000.270.000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư. Với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2011, Tổng Công ty đã dựa trên báo cáo tài chính ở kỳ gần nhất và thu thập thêm các thông tin cập nhật về tình hình tài chính của các đơn vị này để đánh giá giá trị dự phòng cần trích lập (nếu có). Với các thông tin có thể thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng, việc sử dụng các thông tin này để xác định dự phòng giảm giá các khoản đầu tư không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

(a) Investment in subsidiaries

Details of the Corporation's subsidiary as at 31 December 2011 are as follows:

Name of subsidiary	Place of incorporation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
VINARE Investment Joint Stock Company (Vinare Invest)	Hanoi, Vietnam	63.9	60	Property investment and construction

(b) Interests in joint ventures

The Corporation contributed 50% of the joint venture's value and enjoys a part of profit from Samsung Vina Insurance Ltd.

(c) Equity investments

	Portion of ownership interest	31/12/2011	31/12/2010
Equity investments in:		VND	VND
Petrolimex Joint Stock Insurance Company	8.76%	59,289,270,000	59,289,270,000
Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company	7.06%	38,416,000,000	38,416,000,000
Sai Gon - Ha Long Hotel	6.00%	6,000,000,000	6,000,000,000
Global Insurance Company	5.87%	17,600,000,000	17,600,000,000
Bao Tin Insurance Company	2.67%	8,000,000,000	8,000,000,000
Agriculture Bank Insurance Joint-Stock Corporation	8.42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Dai Nam Securities Joint Stock Company	3.59%	2,695,000,000	2,695,000,000
HKI Insurance Company	10.00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	10.00%	275,000,000,000	275,000,000,000
		469,000,270,000	469,000,270,000

At the date of the financial statements, the Corporation evaluated the fair value of equity investments as at 31 December 2011 and made a provision for diminution in value of such investments using the latest financial statements of the investees. For those whose financial statements for 2011 have not been audited or finalized yet, the Corporation used financial statements for the latest reporting period and obtained more updated financial information of such entities so as to estimate impairment value (if any) to make provision. With obtainable information at the date of financial statements, the Board of General Directors believes that using such information to determine the provision for diminution in value of the investments has no material effects on the Corporation's financial statements.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo chia lãi từ các công ty này với số tiền như sau:

	2011	2010
	VND	VND
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	4.512.707.000	-
Lãi đầu tư vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	4.762.800.000	2.540.160.000
Lãi đầu tư vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	600.000.000	480.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Toàn cầu	1.510.400.000	1.321.600.000
Lãi đầu tư vào Ngân hàng TMCP Tiên Phong	15.000.000.000	10.000.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.560.000.000	640.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Bảo hiểm HKI	450.000.000	1.650.000.000
	29.395.907.000	16.631.760.000

Thông tin về cổ phiếu thường đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 của các công ty này như sau:

	Mệnh giá (VND)	Số lượng cổ phiếu
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO	10.000	353.056
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	10.000	2.500.000

(d) Trái phiếu khác

Trái phiếu khác thể hiện trái phiếu doanh nghiệp có thời gian đáo hạn từ trên 1 năm đến 10 năm với mức lãi suất từ 8% đến 18%/năm.

(e) Hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư VINARE

Là khoản góp vốn hợp tác kinh doanh và phân chia sản phẩm với chủ đầu tư thực hiện dự án.

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

During the year, the Corporation received profit-sharing notifications from its investees, as follows:

	2011	2010
	VND	VND
Interest on investment in Petrolimex Joint Stock Insurance Company	4,512,707,000	-
Interest on investment in Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company	4,762,800,000	2,540,160,000
Interest on investment in Sai Gon - Ha Long Hotel	600,000,000	480,000,000
Interest on investment in Global Insurance Company	1,510,400,000	1,321,600,000
Interest on investment in Tien Phong Joint Stock Commercial Bank	15,000,000,000	10,000,000,000
Interest on investment in Agriculture Bank Insurance Joint-Stock Corporation	2,560,000,000	640,000,000
Interest on investment in HKI Insurance Company	450,000,000	1,650,000,000
	29,395,907,000	16,631,760,000

Bonus shares received from its investees as at 31 December 2011 were as follows:

	Par value (VND)	Number of shares
Petrolimex Joint Stock Insurance Company	10,000	353,056
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	10,000	2,500,000

(d) Other bonds

Represent corporate bonds with above one to ten years to maturity and coupon rates in range from 8% to 18% per annum.

(e) Investment co-operation contract with VINARE Invest:

Represent contributions in the business cooperation and production sharing contract signed with the project investment owner.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Triển khai hệ thống phần mềm tái bảo hiểm	16,059,270,965	4,887,755,847

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá trị doanh nghiệp tăng thêm sau cổ phần hóa	8.784.133.183	11.712.177.578
Chi phí mua thẻ golf	1.441.009.281	1.362.552.731
	10.225.142.464	13.074.730.309

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	306.586.840.509	319.081.752.078
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	563.382.645.076	476.553.587.206
Phải trả do chưa có xác nhận thanh toán	22.036.840.233	25.558.690.266
Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài	9.044.192.909	2.658.546.995
Cổ tức phải trả	-	1.316.230.000
Phải trả khác	3.297.582.148	1.468.130.400
	904.348.100.875	826.636.936.945

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	199.584.707	968.523.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.318.487.350	32.646.920.218
Thuế thu nhập cá nhân	1.701.907.115	914.494.826
Thuế nhà thầu	-	365.643.862
	18.219.979.172	34.895.582.810

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

9. CONTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Reinsurance Software Implementation	16,059,270,965	4,887,755,847

10. LONG-TERM PREPAYMENTS

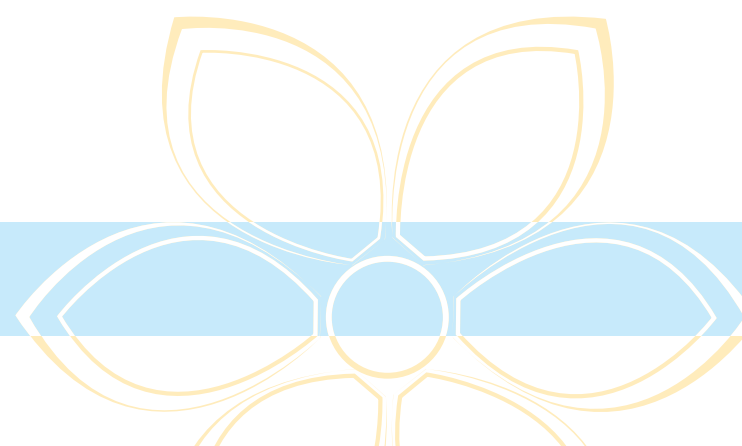
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Added value after equitisation	8,784,133,183	11,712,177,578
Golf card expenses	1,441,009,281	1,362,552,731
	10,225,142,464	13,074,730,309

11. TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Payables to inward reinsurance activities	306,586,840,509	319,081,752,078
Payables to outward reinsurance activities	563,382,645,076	476,553,587,206
Payable due to payment not confirmed	22,036,840,233	25,558,690,266
Temporary Withholding Tax collection (2% Re-insurance fee)	9,044,192,909	2,658,546,995
Dividends payable	-	1,316,230,000
Other payable	3,297,582,148	1,468,130,400
	904,348,100,875	826,636,936,945

12. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
VAT on domestic sales	199,584,707	968,523,904
Corporate income tax	16,318,487,350	32,646,920,218
Personal income tax	1,701,907,115	914,494,826
Withholding tax	-	365,643,862
	18,219,979,172	34,895,582,810



Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Số dư khoản mục giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ là khoản phải trả cả gốc và lãi theo Hợp đồng mua bán lại trái phiếu số 01/2011/REPO/VINARE-TPB ngày 17 tháng 8 năm 2011 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Theo đó, Tổng Công ty đồng ý bán các trái phiếu chính phủ có tổng giá trị theo mệnh giá là 95 tỷ đồng theo phương thức giao dịch mua bán lại trái phiếu qua Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kỳ hạn của hợp đồng là 180 ngày, ngày mua lại trái phiếu là ngày 13 tháng 02 năm 2012 với lãi suất hợp đồng là 12,8%/năm. Tổng Công ty đã hạch toán khoản mục trên theo Hướng dẫn tại Thông tư số 206/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ.

14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2010	Trích bổ sung trong năm	Sử dụng trong năm	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Dự phòng phí	191.583.232.390	31.254.330.037	-	222.837.562.427
Dự phòng bồi thường	272.753.481.232	71.874.630.996	-	344.628.112.228
Dự phòng dao động lớn	108.723.014.023	14.591.098.073	-	123.314.112.096
Cộng	573.059.727.645	117.720.059.106	-	690.779.786.751

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

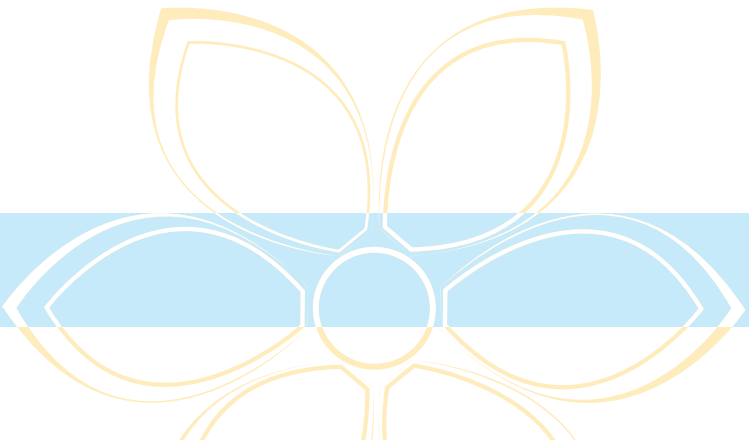
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

13. GOVERNMENT BOND REPURCHASE AGREEMENT

The balance of "Government bond repurchase agreement" item represents both principal and interest payable in accordance with Repurchase Agreement (Repo) No.01/2011/REPO/VINARE-TPB dated 17 August 2011 with Tien Phong Commercial Joint Stock Bank. Accordingly, the Corporation agreed to sell the government bonds with total face value of VND95 billion under bond repo method in Hanoi Stock Exchange. Repo period is 180 days, bonds repurchasing date is 13 February 2012 at the interest rate of 12.8% per annum. The Corporation recorded the above item in accordance with Circular No. 206/2009/TT-BTC dated 27 October 2009 issued by the Ministry of Finance about Guidance on accounting treatment with government bond repo transactions.

14. TECHNICAL RESERVES

	31/12/2010	Increase	Decrease	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Premium reserve	191,583,232,390	31,254,330,037	-	222,837,562,427
Claim reserve	272,753,481,232	71,874,630,996	-	344,628,112,228
Catastrophe reserve	108,723,014,023	14,591,098,073	-	123,314,112,096
Total	573,059,727,645	117,720,059,106	-	690,779,786,751



15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quý Đầu tư phát triển		Quý Dự phòng tài chính		Quý dự trữ bất buộc		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	672.184.400.000	1.104.116.030.642	8.009.310.605	10.458.867.357	52.294.336.782	26.147.168.392	112.311.336.520	1.985.521.450.298						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	207.990.180.040						
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	-	4.159.803.601	20.799.018.004	10.399.509.002	(39.670.731.194)	(4.312.400.587)						
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	-	-	-	(120.993.192.000)	(120.993.192.000)						
Tăng khác	-	-	12.344.733.413	-	-	-	-	12.344.733.413						
Tại ngày 01/01/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.093.354.786	36.546.677.394	159.637.593.366	2.080.550.771.164						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	230.684.313.452	230.684.313.452						
Bổ sung vốn điều lệ từ thặng dư vốn cổ phần (*)	336.092.180.000	(336.092.180.000)	-	-	-	-	-	-						
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (**)	-	-	-	4.613.686.269	23.068.431.345	11.534.215.673	(44.101.775.037)	(4.885.441.750)						
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	-	-	-	(168.046.098.000)	(168.046.098.000)						
Tăng (giảm) khác	-	-	12.016.655.300	-	-	-	(300.000.000)	11.716.655.300						
Tại ngày 31/12/2011	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.161.786.131	48.080.893.067	177.874.033.781	2.150.020.200.166						

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 04/2011/NQ-DHĐCD ngày 29 tháng 4 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thực hiện phát hành 33.609.218 cổ phiếu thường từ nguồn thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông tương đương với số tiền là 336.092.180.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 04/2011/NQ-DHĐCD ngày 29 tháng 4 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt II năm 2010 theo tỷ lệ 8% và đợt III năm 2010 theo tỷ lệ 2% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với tổng số tiền là 67.218.440.000 đồng. Đồng thời, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã công bố trả cổ tức đợt I năm 2011 theo tỷ lệ 10% từ lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 100.827.658.000 đồng và trích lập các quỹ với số tiền là 44.101.775.037 đồng. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2011 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. EQUITY

Operating capital	Share premium		Foreign exchange reserve		Investment and development fund		Financial reserve fund		Compulsory reserve fund		Retained earnings		Total	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2010	672.184.400.000	1.104.116.030.642	8.009.310.605	10.458.867.357	52.294.336.782	26.147.168.392	112.311.336.520	1.985.521.450.298						
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	-	207.990.180.040						
Allocated to funds	-	-	-	4.159.803.601	20.799.018.004	10.399.509.002	(39.670.731.194)	(4.312.400.587)						
Dividends declared (**)	-	-	-	-	-	-	(120.993.192.000)	(120.993.192.000)						
Other increase	-	-	12.344.733.413	-	-	-	-	12.344.733.413						
As at 01/01/2011	672.184.400.000	1.104.116.030.642	20.354.044.018	14.618.670.958	73.093.354.786	36.546.677.394	159.637.593.366	2.080.550.771.164						
Profit for the year	-	-	-	-	-	-	230.684.313.452	230.684.313.452						
Transfer from share premium (*)	336.092.180.000	(336.092.180.000)	-	-	-	-	-	-						
Allocated to funds (**)	-	-	-	4.613.686.269	23.068.431.345	11.534.215.673	(44.101.775.037)	(4.885.441.750)						
Dividends declared (**)	-	-	-	-	-	-	(168.046.098.000)	(168.046.098.000)						
Other increase (decrease)	-	-	12.016.655.300	-	-	-	(300.000.000)	11.716.655.300						
As at 31/12/2011	1.008.276.580.000	768.023.850.642	32.370.699.318	19.232.357.227	96.161.786.131	48.080.893.067	177.874.033.781	2.150.020.200.166						

(*) According to Resolution No. 04/2011/NQ-DHĐCD dated 29 April 2011 of the Annual General Shareholders' Meeting of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation, the Board of Management issued 33,609,218 shares from share premium for shareholders, equivalent to VND 336,092,180,000.

(**) According to Resolution No. 04/2011/NQ-DHĐCD dated 29 April 2011 of the Annual General Shareholders' Meeting of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation, the Board of Management declared the 2nd and the 3rd dividend distribution for 2010 equal to 8% and 2% of retained earnings respectively, which is equivalent to VND67,218,440,000. Simultaneously, the Corporation's Board of Management declared the first temporary dividend distribution of 10% for 2011, which is equivalent to VND100,827,658,000 and allocated VND44,101,775,037 to funds. The final decisions on profit distribution of dividends of 2011 will be under the authority of the next General Assembly of Shareholders.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Nguồn vốn kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

	Vốn góp			
	31/12/2011	Tỷ lệ	31/12/2010	Tỷ lệ
	VND		VND	
Nguồn vốn kinh doanh	1.008.276.580.000	100%	672.184.400.000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	406.969.500.000	40,36%	271.313.000.000	40,36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	252.069.150.000	25,00%	168.046.100.000	25,00%
Các cổ đông khác	349.237.930.000	34,64%	232.825.300.000	34,64%
Thặng dư vốn cổ phần	768.023.850.642		1.104.116.030.642	
	1.776.300.430.642		1.776.300.430.642	

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011	2010
	VND	VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	30.536.499.800	16.832.835.600
Lãi công trái, trái phiếu	40.679.823.287	40.074.417.034
Lãi Repo trái phiếu	-	17.264.233.477
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	213.941.561.481	175.725.784.506
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	550.444.314	1.022.212.552
Lãi cho vay cán bộ mua cổ phần	-	212.445.758
Lãi kinh doanh chứng khoán	1.258.870.056	807.738.236
	286.967.198.938	251.939.667.163

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP

	2011	2010
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	297.794.619.460	268.550.860.091
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(30.536.499.800)	(27.603.490.851)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.482.462.263	1.200.043.572
Thu nhập chịu thuế	268.740.581.923	242.147.412.812
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	67.185.145.481	60.536.853.203
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	74.839.473	(23.826.848)

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. EQUITY (Continued)

Operating capital

As at 31 December 2011, the total actual capital contributed by shareholders and share premium were as follows:

	Contributed capital as at			
	31/12/2011	Portion	31/12/2010	Portion
	VND		VND	
Operating capital	1,008,276,580,000	100%	672,184,400,000	100%
State Capital Investment Corporation	406,969,500,000	40.36%	271,313,000,000	40.36%
Swiss Re	252,069,150,000	25.00%	168,046,100,000	25.00%
Other shareholders	349,237,930,000	34.64%	232,825,300,000	34.64%
Share premium	768,023,850,642		1,104,116,030,642	
	1,776,300,430,642		1,776,300,430,642	

16. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	2011	2010
	VND	VND
Dividends and profits received	30,536,499,800	16,832,835,600
Interest from bonds, commercial bills	40,679,823,287	40,074,417,034
Interest from repo bonds	-	17,264,233,477
Interest from time deposits	213,941,561,481	175,725,784,506
Interest from demand deposits	550,444,314	1,022,212,552
Interest on loans for staff buying shares	-	212,445,758
Interest from securities business	1,258,870,056	807,738,236
	286,967,198,938	251,939,667,163

17. CORPORATE INCOME TAX PAYABLE

	2011	2010
	VND	VND
Profit before tax	297,794,619,460	268,550,860,091
Ajustments for taxable income		
Less: Non-taxable income	(30,536,499,800)	(27,603,490,851)
Add: Non-deductible expenses	1,482,462,263	1,200,043,572
Assessable income	268,740,581,923	242,147,412,812
Normal tax rate	25%	25%
Income tax payable for the current year	67,185,145,481	60,536,853,203
Deferred tax	74,839,473	(23,826,848)

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.461.418.167.254	818.530.010.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.031.960.017.551	879.826.465.026
Đầu tư ngắn hạn	434.039.040.707	786.406.083.719
Đầu tư dài hạn	699.625.633.776	801.758.471.027
Tổng cộng	3.627.042.859.288	3.286.521.029.910
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	996.536.182.135	826.001.309.467
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	272.753.481.232
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.747.351.784	2.544.388.951
Tổng cộng	1.343.911.646.147	1.101.299.179.650

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

18. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Corporation manages its capital to ensure that the Corporation will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Corporation only consists of equity attributable to shareholders (comprising capital, reserves and retained earnings).

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in Note 4.

Categories of financial instruments

	Carrying amounts	
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	1,461,418,167,254	818,530,010,138
Trade and other receivables	1,031,960,017,551	879,826,465,026
Short-term investments	434,039,040,707	786,406,083,719
Long-term investments	699,625,633,776	801,758,471,027
Total	3,627,042,859,288	3,286,521,029,910
Financial liabilities		
Trade and other payables	996,536,182,135	826,001,309,467
Claim reserve	344,628,112,228	272,753,481,232
Long-term deposits received	2,747,351,784	2,544,388,951
Total	1,343,911,646,147	1,101,299,179,650

The Corporation has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance date since there are no comprehensive guidance under Circular 210 and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of IFRS on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Financial risk management objectives

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk, liquidity risk and cash flow interest rate risk. The Corporation does not hedge these risk exposures due to the

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
Đô la Mỹ (USD)	725,142,812,572	615,350,113,454	557,577,194,729	483,452,790,484
Đô la Úc (AUD)	1,880,667,491	1,834,863,472	-	-
Yên Nhật (JPY)	286,447,325	267,087,791	-	-
Đô la Singapore (SGD)	11,677,374	11,829,805	-	-
- Bảng Anh (GBP)	491,292,591	479,995,764	-	-
- Euro (EUR)	71,470,269,161	52,371,553,058	-	-

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá các khoản đầu tư góp vốn. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty không chịu các rủi ro liên quan đến sự thay đổi về giá cả của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

lack of a market to purchase financial instruments.

Market risk

The Corporation's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates and interest rates.

The Corporation does not hedge these risk exposures due to the lack of any market to purchase financial instruments.

Foreign currency risk management

To manage foreign currencies for settlement of reinsurance premium, the Corporation undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise. The Corporation does not hedge this risk due to the lack of any market to purchase such instruments.

The carrying amounts of the Corporation's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the financial year are as follows:

	Assets (VND equivalent)		Liabilities (VND equivalent)	
	31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
United States Dollar	725,142,812,572	615,350,113,454	557,577,194,729	483,452,790,484
Australia Dollar	1,880,667,491	1,834,863,472	-	-
Japan Yen	286,447,325	267,087,791	-	-
Singapore Dollar	11,677,374	11,829,805	-	-
- Great Britain Pound	491,292,591	479,995,764	-	-
- EURO	71,470,269,161	52,371,553,058	-	-

Price risks

The Corporation is exposed to equity price risks arising from equity investments. Equity investments are held for strategic rather than trading purposes. The Corporation does not actively trade these investments.

Commodity price risk management

The Corporation is not exposed to any risk relating to the changes in commodity prices.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Corporation. The Corporation has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. The Corporation business operation is reinsurance, accordingly, the Corporation's risk mainly exposed to its clients operating in direct insurance business.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Phải trả người bán và phải trả khác	996.536.182.135	826.001.309.467
Dự phòng bồi thường	344.628.112.228	272.753.481.232
Từ 1- 5 năm		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.747.351.784	2.544.388.951

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dưới 1 năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.461.418.167.254	818.530.010.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.031.960.017.551	879.826.465.026
Đầu tư ngắn hạn	434.039.040.707	786.406.083.719
Từ 1- 5 năm		
Đầu tư dài hạn	210.464.120.447	296.292.631.406
Trên 5 năm		
Đầu tư dài hạn	489.161.513.329	505.465.839.621
Tổng cộng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.461.418.167.254	818.530.010.138
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.031.960.017.551	879.826.465.026
Đầu tư ngắn hạn	434.039.040.707	786.406.083.719
Đầu tư dài hạn	699.625.633.776	801.758.471.027

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Corporation believes can generate within that period. The Corporation policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Corporation maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Corporation's remaining contractual maturity for its non-derivative financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Corporation can be required to pay. The table includes both interest and principal cash flows. To the extent that interest flows are floating rate, the undiscounted amount is derived from interest rate curves at the end of the reporting period. The contractual maturity is based on the earliest date on which the Corporation may be required to pay.

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Less than one year		
Trade and other payables	996,536,182,135	826,001,309,467
Claim reserve	344,628,112,228	272,753,481,232
From one to five years		
Long-term deposits received	2,747,351,784	2,544,388,951

The Board of General Directors assessed the liquidity risk concentration at low level. The Board of General Directors believes that the Corporation will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

The following table details the Corporation's expected maturity for its non-derivative financial assets. The table has been drawn up based on the undiscounted contractual maturities of the financial assets including interest that will be earned on those assets, if any. The inclusion of information on non- derivative financial assets is necessary in order to understand the Corporation's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Less than one year		
Cash and cash equivalents	1,461,418,167,254	818,530,010,138
Trade and other receivables	1,031,960,017,551	879,826,465,026
Short-term investments	434,039,040,707	786,406,083,719
From one to five years		
Long-term investments	210,464,120,447	296,292,631,406
Over five years		
Long-term investments	489,161,513,329	505,465,839,621
Total		
Cash and cash equivalents	1,461,418,167,254	818,530,010,138
Trade and other receivables	1,031,960,017,551	879,826,465,026
Short-term investments	434,039,040,707	786,406,083,719
Long-term investments	699,625,633,776	801,758,471,027

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

20. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIẾM TÀNG

Theo Công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế về việc chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài, nếu các công ty bảo hiểm tại Việt Nam thực hiện nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài đối với các dịch vụ bảo hiểm cho tổ chức, cá nhân tại Việt Nam thì Công ty ở nước ngoài nhận tái bảo hiểm thuộc đối tượng nộp thuế nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp) với tỷ lệ là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2005.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, thuế nhà thầu được áp dụng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài được điều chỉnh tại Thông tư số 134/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2008, theo đó tỷ lệ thuế nhà thầu vẫn là 2% tính trên phí tái bảo hiểm ra nước ngoài.

Tuy nhiên, theo Công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06 tháng 7 năm 2010, đối với các hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu phát sinh trong các năm từ năm 2005 đến năm 2008 và trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định.

Hiện tại, Tổng Công ty đã hoàn thiện bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Công văn số 8667/BTC-TCT nói trên. Số thuế nhà thầu còn phải nộp cho giai đoạn 2005-2008 là 365.643.862 đồng đã được hạch toán vào chi phí kinh doanh năm 2010. Việc xác định số thuế phải nộp từ năm 2008 trở về trước của Tổng Công ty (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2009 và 2010, Tổng Công ty mới tạm ghi nhận là một khoản dự phòng thuế phải trả với số tiền là 12.720.247.374 VND. Đối với thuế nhà thầu phát sinh trên chi phí nhượng tái ra nước ngoài của năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện giữ lại khi trả phí nhượng tái. Số thuế nhà thầu được giữ lại của năm 2011 này hiện đang được trình bày ở khoản mục "Phải trả cho người bán" do trong số các nhà thầu nước ngoài, đại đa số đều có cơ sở thường trú phát sinh thu nhập tại nước có ký kết hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam. Các nhà thầu này đang làm thủ tục để được miễn thuế nhà thầu theo quy định tại Thông tư số 60/2007/TT-BTC ngày 14 tháng 6 năm 2007 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và hướng dẫn thi hành Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế". Việc xác định số thuế nhà thầu phải nộp (nếu có) sẽ căn cứ vào quyết định cuối cùng của Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế.

21. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2011	2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản	%	24,91	30,05
- Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,09	69,95
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44,86	41,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55,14	58,57

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

19. TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Transactions and balances with related parties are presented in the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2011.

20. CONTINGENT LIABILITIES

According to Official Letter No. 15861/BTC-TCT dated 26 December 2008 of the Ministry of Finance and General Department of Taxation regarding tax policies on overseas outward reinsurance premium, where insurance enterprises in Vietnam make overseas outward reinsurance transactions relating to insurance services for organizations and individuals in Vietnam, reinsurers overseas are subject to withholding tax (corporate income tax) at a rate of 2% out of overseas outward reinsurance premium as stipulated in Circular No. 05/2005/TT-BTC dated 01 November 2005.

Since 01 January 2009, withholding tax applicable to overseas outward reinsurance activities have been amended in Circular No. 134/2008/TT-BTC dated 31 December 2008 issued by the Ministry of Finance, which stipulates that withholding tax is at a rate of 2% out of overseas outward reinsurance premium.

However, under Official Letter No. 8667/BTC-TCT dated 06 July 2010, reinsurance contracts signed with foreign resident or territory who signed agreement on avoidance of double taxation with Vietnam insurers will be exempted from withholding tax incurred during the years from 2005 to 2008 and during validity period of the Agreement.

Currently, the Corporation has completed the application for withholding tax exemption under the Guidance of Official Letter No. 8667/BTC-TCT as mentioned. Withholding tax of VND 365,643,862 payable for period 2005-2008 was accounted for in business expenses in 2010. The determination of tax payable in 2008 and before of the Corporation (if any) will be based on the final decision of the Ministry of Finance and the General Department of Taxation.

To withholding tax on costs incurred from retrocession fee in 2009 and 2010, the Corporation has just recorded a temporary provision of the tax payable by foreign contractors of VND 12,720,247,374. To withholding tax on costs incurred from retrocession fee in 2011, the Corporation withheld the withholding tax on remittance of retrocession fee. The withheld amount is presented as part of "Trade accounts payable" as most of foreign contractors have permanent residence with income incurred in countries that have signed agreements on avoidance of double taxation with Vietnam. These contractors are preparing procedures to be exempted from withholding tax under the provisions of Circular No. 60/2007/TT-BTC dated 14 June 2007 of the Ministry of Finance guiding the implementation of some articles of Law on Tax Administration and guide the implementation of Decree No. 85/2007/ND-CP dated 25 May 2007 of the Government detailing the implementation of some articles of Law on Tax Administration. The determination of withholding tax payable (if any) will be based on the final decision of the Ministry of Finance and the General Department of Taxation.

21. FINANCIAL RATIOS

Items	Unit	2011	2010
1. Assets and resources structure arrangement			
1.1. Assets structure arrangement			
- Fixed assets and long-term investments/Total assets	%	24.91	30.05
- Current assets and short-term investment/Total assets	%	75.09	69.95
1.2. Resources structure arrangement			
- Liabilities/Total resources	%	44.86	41.43
- Owner's equity/Total resources	%	55.14	58.57

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2,23	2,41
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2,81	2,83
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,82	1,83
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	-	-
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	31,04	32,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	24,05	25,28
3.2. Tỷ suất lợi nhuận/tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,64	7,56
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,92	5,85
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,73	10,00

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của báo cáo năm nay, các phân loại lại chủ yếu như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	2010 (Trước phân loại lại)	2010 (Sau phân loại lại)
	VND	VND
Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	1.935.369.827	10.045.509.333
Dự phòng thuế nhà thầu nước ngoài	8.110.139.506	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010 (Trước phân loại lại)	31/12/2010 (Sau phân loại lại)
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	817.688.699.895	14.448.378.169
Các khoản tương đương tiền	-	803.240.321.726
Nợ dài hạn	-	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.260.078.187
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	267.113.077
Nợ khác	-	-
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.260.078.187	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	267.113.077	-

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

2. Liquidity			
2.1. Current liquidity	times	2.23	2.41
2.2. Short-term liability liquidity	times	2.81	2.83
2.3. Quick liquidity	times	1.82	1.83
2.4. Long-term liability liquidity	times	-	-
3. Profit ratio			
3.1. Profit/Revenue ratio			
- Profit before tax/Revenue ratio	%	31.04	32.65
- Profit after tax/Revenue ratio	%	24.05	25.28
3.2. Profit/Total assets ratio			
- Profit before tax/Total assets ratio	%	7.64	7.56
- Profit after tax/Total assets ratio	%	5.92	5.85
3.3. Profit after tax/Owner's equity ratio	%	10.73	10.00

22. COMPARATIVE FIGURES

Certain reclassifications have been made to the prior year's figures to enhance their comparability with the current year's presentation as follows:

INCOME STATEMENT

ITEMS	2010 (Before reclassification)	2010 (After reclassification)
	VND	VND
Other expenses for outward reinsurance	1,935,369,827	-
Provision for withholding tax	8,110,139,506	-

BALANCE SHEET

ASSETS	31/12/2010 (Before reclassification)	31/12/2010 (After reclassification)
	VND	VND
Cash in bank	817,688,699,895	14,448,378,169
Cash equivalents	-	803,240,321,726
Long-term liabilities	-	-
Provision for severance allowance	-	1,260,078,187
Deferred tax liabilities	-	267,113,077
Other liabilities	-	-
Provision for severance allowance	1,260,078,187	-
Deferred tax liabilities	267,113,077	-

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 09-DNBH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		
CHỈ TIÊU	2010 (Trước phân loại lại)	2010 (Sau phân loại lại)
	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Tiền từ thu phí và hoa hồng	-	336.110.942.334
Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	-	50.606.219.776
Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	166.321.864.226	237.960.295.867
Trả tiền bồi thường bảo hiểm	-	(30.620.840.349)
Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	-	(422.426.012.439)
Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	-	(3.484.154.809)
Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	(18.348.220.624)	(18.175.667.619)
Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	(68.948.917.354)	(68.927.217.700)
Trả tiền cho các khoản nợ khác	(230.772.128.700)	(31.477.397.954)
Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	-	(1.555.572.430)
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận nhượng tái bảo hiểm	440.961.594.058	-
Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	(254.680.510.071)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.533.681.535	48.010.594.677
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	2.895.263.525.382	2.887.596.408.794
Thu lãi đầu tư	239.626.245.209	240.026.443.660
Thu hồi tiền cho vay	3.032.265.000	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	168.700.000	-
Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	(2.781.891.401.586)	(2.785.105.750.317)
Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(4.332.739.552)	(4.127.420.826)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	351.866.594.453	338.389.681.311

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tử

Notes To The Financial Statements (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 09-DNBH

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

CASH FLOW STATEMENT		
ITEMS	2010 (Before reclassification)	2010 (After reclassification)
	VND	VND
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES		
Receipts from insurance premium and commission	-	336,110,942,334
Receipts from reduced cost of revenue	-	50,606,219,776
Receipts from other activities	166,321,864,226	237,960,295,867
Claims payments for insurance activities	-	(30,620,840,349)
Payments for commissions and other liabilities of insurance activities	-	(422,426,012,439)
Payments for suppliers	-	(3,484,154,809)
Payments for employees	(18,348,220,624)	(18,175,667,619)
Payments for taxes and payables to the State Budget	(68,948,917,354)	(68,927,217,700)
Payments for other liabilities	(230,772,128,700)	(31,477,397,954)
Advances for employees and suppliers	-	(1,555,572,430)
Receipts from reinsurance inward and outward activities	440,961,594,058	-
Payments for reinsurance inward and outward activities	(254,680,510,071)	-
Net cash from operating activities	34,533,681,535	48,010,594,677
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
Receipts from investments in other entities	2,895,263,525,382	2,887,596,408,794
Receipts from investment interests	239,626,245,209	240,026,443,660
Cash recovered from lending	3,032,265,000	-
Proceeds from sales and disposals of fixed assets and other long-term assets	168,700,000	-
Payments for investment in other entities	(2,781,891,401,586)	(2,785,105,750,317)
Acquisitions of fixed assets and other long-term assets	(4,332,739,552)	(4,127,420,826)
Net cash from investing activities	351,866,594,453	338,389,681,311

Hanoi, 07 March 2012

Chief Accountant

General Director

Luu Thi Viet Hoa

Pham Cong Tu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Consolidated Financial Statements

102 BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Auditors' report

106 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Consolidated balance sheet

112 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Consolidated income statement

116 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Consolidated cash flow statement

Báo Cáo Kiểm Toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), từ trang 5 đến trang 29. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ vấn đề được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết

minh báo cáo tài chính, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn cổ phần trên cơ sở các báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư, trong đó có một số đơn vị chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc chưa có báo cáo tài chính năm 2011. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin về tình hình tài chính của các đơn vị này để xác định các khoản đầu tư của Tổng Công ty có bị giảm giá hay không. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản mục “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Như trình bày tại Thuyết minh số 4 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 201 quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 201 đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Auditors' Report

For the year ended 31 December 2011

No.: /Deloitte-AUDHN-RE

AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders, the Boards of Management and General Directors of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying consolidated balance sheet of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (“the Corporation”) as at 31 December 2011, the related consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the notes thereto (collectively referred to as “the financial statements”), as set out from page 5 to page 29. The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Respective Responsibilities of the Board of General Directors and Auditors

As stated in the Statement of the Board of General Directors on page 2, these consolidated financial statements are the responsibility of the Corporation's Board of General Directors. Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit.

Basis of opinion

Except for the matter in the paragraph below, we have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the consolidated financial statements are free of material misstatements. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall consolidated financial statement presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Limitation of audit scope

As stated in Note 8 of the Notes to the consolidated

financial statements, at the date of the consolidated financial statements, the Corporation made a provision for diminution in value of equity investments using the latest financial statements of the investees including some whose financial statements for 2011 have not been audited or finalized yet. We were unable to obtain sufficient financial information of such investees to satisfy ourselves whether the investments are impaired. Accordingly, we were unable to express an opinion on the item “Provision for diminution in value of long-term financial statements” in the consolidated balance sheet as at 31 December 2011 and its effects on relevant items presented in the Corporation's consolidated financial statements.

Qualified opinion

In our opinion, except for such effect (if any) of the limitation of audit scope above, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2011 and the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System applicable to insurance enterprises and prevailing relevant regulations in Vietnam.

As stated in Note 4 of the Notes to the consolidated financial statements, the Corporation decides to recognise foreign exchange differences in accordance with Circular No.201/2009/TT-BTC dated 15 October 2009 issued by the Ministry of Finance (“Circular 201”). The recognition of foreign exchange differences arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date in accordance with Circular 201 differs from that as regulated in Vietnamese Accounting Standard No.10 (VAS10 “Effects of changes in foreign exchange rates”. The effect of the Corporation's adoption of Circular 201 on the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2011 is presented in Note 4.

Báo Cáo Kiểm Toán (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Khúc Thị Lan Anh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Trần Duy Cường
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0797/KTV

Auditors' Report (Continued)

For the year ended 31 December 2011

Hanoi, 027 March 2012

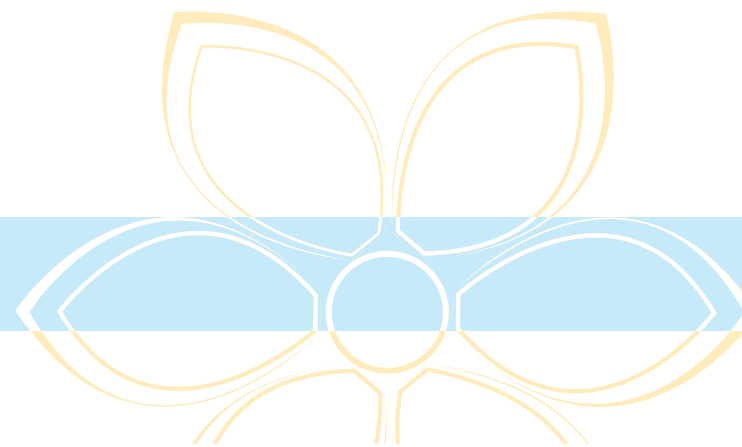
For and on behalf of
DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED

Deputy General Director

Auditor

Khúc Thị Lan Anh
CPA Certificate No. D.0036/KTV

Tran Duy Cuong
CPA Certificate No. 0797/KTV



Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DNBH

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		2.953.556.581.083	2.512.498.116.003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.477.184.661.700	836.432.234.938
1. Tiền mặt tại quỹ	111		2.564.874.597	2.353.020.093
2. Tiền gửi ngân hàng	112		7.830.746.701	14.961.928.119
3. Các khoản tương đương tiền	114		1.466.789.040.402	819.117.286.726
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	441.730.446.507	791.181.715.317
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		114.470.701.918	128.732.671.938
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		351.300.000.000	676.524.573.144
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(24.040.255.411)	(14.075.529.765)
III. Các khoản phải thu	130		1.034.304.053.791	884.621.130.260
1. Phải thu của khách hàng	131	6	1.049.439.547.612	892.587.467.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133		431.088.134	124.355.754
3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(15.566.581.955)	(8.090.693.216)
IV. Hàng tồn kho	140		69.217.203	32.539.955
1. Nguyên liệu, vật liệu	142		69.217.203	32.539.955
V. Tài sản lưu động khác	150		268.201.882	230.495.533
1. Tạm ứng	151		268.201.882	158.313.091
2. Chi phí trả trước	152		-	72.182.442
B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		1.122.429.104.564	1.155.265.113.897
I. Tài sản cố định	210		29.310.144.445	31.728.332.446
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	29.271.905.513	31.728.332.446
- Nguyên giá	212		54.181.487.588	54.506.740.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(24.909.582.075)	(22.778.407.634)
2. Tài sản cố định vô hình	217		38.238.932	-
- Nguyên giá	218		41.715.200	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(3.476.268)	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	8	1.060.834.546.690	1.099.512.591.295
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		641.643.184.384	737.471.695.343
2. Góp vốn liên doanh	222		251.554.078.304	186.535.219.163
3. Đầu tư dài hạn khác	228		174.610.715.568	176.174.782.063
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		(6.973.431.566)	(669.105.274)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	16.059.270.965	4.887.755.847
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	240		16.225.142.464	19.136.434.309
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		-	61.704.000
3. Chi phí trả trước dài hạn	243	10	10.225.142.464	13.074.730.309
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		4.075.985.685.647	3.667.763.229.900

Consolidated Balance Sheet

For the year ended 31 December 2011

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010 (Reclassified)
A. CURRENT ASSETS AND SHORT-TERM INVESTMENTS	100		2,953,556,581,083	2,512,498,116,003
I. Cash and cash equivalents	110		1,477,184,661,700	836,432,234,938
1. Cash on hand	111		2,564,874,597	2,353,020,093
2. Cash in bank	112		7,830,746,701	14,961,928,119
3. Cash equivalents	114		1,466,789,040,402	819,117,286,726
II. Short-term financial investments	120	5	441,730,446,507	791,181,715,317
1. Short-term investments in securities	121		114,470,701,918	128,732,671,938
2. Other short-term investments	128		351,300,000,000	676,524,573,144
3. Provision of diminution in value of short-term investments	129		(24,040,255,411)	(14,075,529,765)
III. Short-term receivables	130		1,034,304,053,791	884,621,130,260
1. Trade accounts receivable	131	6	1,049,439,547,612	892,587,467,722
2. VAT deductibles	133		431,088,134	124,355,754
3. Provision of doubtful debts	139		(15,566,581,955)	(8,090,693,216)
IV. Inventories	140		69,217,203	32,539,955
1. Materials	142		69,217,203	32,539,955
V. Other short-term assets	150		268,201,882	230,495,533
1. Advances	151		268,201,882	158,313,091
2. Short-term prepayments	152		-	72,182,442
B. FIXED ASSETS, LONG-TERM INVESTMENTS	200		1,122,429,104,564	1,155,265,113,897
I. Fixed assets	210		29,310,144,445	31,728,332,446
1. Tangible fixed assets	211	7	29,271,905,513	31,728,332,446
- Cost	212		54,181,487,588	54,506,740,080
- Accumulated depreciation	213		(24,909,582,075)	(22,778,407,634)
2. Intangible fixed assets	217		38,238,932	-
- Cost	218		41,715,200	-
- Accumulated amortisation	219		(3,476,268)	-
II. Long-term financial investments	220	8	1,060,834,546,690	1,099,512,591,295
1. Long-term investments in securities	221		641,643,184,384	737,471,695,343
2. Interest in joint ventures	222		251,554,078,304	186,535,219,163
3. Other long-term investments	228		174,610,715,568	176,174,782,063
4. Provision for diminution in value of long-term	229		(6,973,431,566)	(669,105,274)
III. Construction in progress	230	9	16,059,270,965	4,887,755,847
IV. Long-term collaterals and deposits	240		16,225,142,464	19,136,434,309
1. Insurance deposits	241		6,000,000,000	6,000,000,000
2. Other long-term collaterals, pledges and deposits	242		-	61,704,000
3. Long-term prepayments	243	10	10,225,142,464	13,074,730,309
TOTAL ASSETS	250		4,075,985,685,647	3,667,763,229,900

Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DNBH

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (Phân loại lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.788.570.294.459	1.512.953.139.541
I. Nợ ngắn hạn	310		1.081.061.212.735	920.169.742.390
1. Phải trả cho người bán	313	11	904.348.100.875	826.636.936.945
2. Người mua trả tiền trước	314		4.490.085.157	4.077.065.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	12	18.227.650.886	36.118.970.695
4. Phải trả công nhân viên	316		7.704.872.128	6.896.121.315
5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	13	41.616.527.840	41.252.419.745
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		5.565.363.969	5.188.227.759
7. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	14	99.108.611.880	-
II. Nợ dài hạn	320		1.261.695.815	1.535.432.384
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm			1.069.422.211	1.268.319.307
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			192.273.604	267.113.077
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	15	690.779.786.751	573.059.727.645
1. Dự phòng phí	331		222.837.562.427	191.583.232.390
2. Dự phòng bồi thường	333		344.628.112.228	272.753.481.232
3. Dự phòng dao động lớn	334		123.314.112.096	108.723.014.023
IV. Nợ khác	340		15.467.599.158	18.188.237.122
1. Chi phí phải trả (Dự phòng thuế nhà thầu phải trả)	341	22	12.720.247.374	15.643.848.171
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		2.747.351.784	2.544.388.951
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	2.252.785.242.919	2.119.540.913.282
I. Nguồn vốn, quỹ	410		2.252.785.242.919	2.119.540.913.282
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		1.008.276.580.000	672.184.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần			768.023.850.642	1.104.116.030.642
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		32.370.699.318	20.354.044.018
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		19.232.357.227	14.618.670.958
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		96.424.026.884	73.359.966.219
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		48.080.893.067	36.546.677.394
7. Lợi nhuận chưa phân phối	418		280.376.835.781	198.361.124.051
<i>Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm</i>			<i>8.433.141.804</i>	<i>8.433.141.804</i>
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			34.630.148.269	35.269.177.077
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		4.075.985.685.647	3.667.763.229.900

Consolidated Balance Sheet (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 01-DNBH

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010 (Re-classified)
A. LIABILITIES	300		1,788,570,294,459	1,512,953,139,541
I. Current liabilities	310		1,081,061,212,735	920,169,742,390
1. Trade accounts payable	313	11	904,348,100,875	826,636,936,945
2. Advances from customers	314		4,490,085,157	4,077,065,931
3. Taxes and amounts payable to the State budget	315	12	18,227,650,886	36,118,970,695
4. Payables to employees	316		7,704,872,128	6,896,121,315
5. Other current payables	318	13	41,616,527,840	41,252,419,745
6. Bonus and welfare funds	319		5,565,363,969	5,188,227,759
7. Government bond repurchase agreement	327	14	99,108,611,880	-
II. Long-term liabilities	320		1,261,695,815	1,535,432,384
1. Provision for severance allowance			1,069,422,211	1,268,319,307
2. Deferred tax liabilities			192,273,604	267,113,077
III. Technical reserves	330	15	690,779,786,751	573,059,727,645
1. Premium reserve	331		222,837,562,427	191,583,232,390
2. Claim reserve	333		344,628,112,228	272,753,481,232
3. Catastrophe reserve	334		123,314,112,096	108,723,014,023
IV. Other liabilities	340		15,467,599,158	18,188,237,122
1. Accrued expenses (Provision for withholding tax payable)	341	22	12,720,247,374	15,643,848,171
2. Long-term deposit received	343		2,747,351,784	2,544,388,951
B. EQUITY	400	16	2,252,785,242,919	2,119,540,913,282
I. Resources and funds	410		2,252,785,242,919	2,119,540,913,282
1. Operating capital	411		1,008,276,580,000	672,184,400,000
2. Share premium			768,023,850,642	1,104,116,030,642
3. Foreign exchange reserve	413		32,370,699,318	20,354,044,018
4. Investment and development fund	414		19,232,357,227	14,618,670,958
5. Financial reserve fund	415		96,424,026,884	73,359,966,219
6. Compulsory reserve fund	416		48,080,893,067	36,546,677,394
7. Retained earnings	418		280,376,835,781	198,361,124,051
<i>In which: Gain from exchange differences revaluation at the year-end</i>			<i>8,433,141,804</i>	<i>8,433,141,804</i>
C. MINORITY INTEREST			34,630,148,269	35,269,177,077
TOTAL RESOURCES	430		4,075,985,685,647	3,667,763,229,900

Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01-DNBH

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị	31/12/2011	31/12/2010
1. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ	08	USD	9.135.975,90	6.725.069,43
Đô la Úc		AUD	86.398,63	86.328,56
Yên Nhật		JPY	1.039.623,00	1.041.075,00
Đô la Singapore		SGD	706,85	728,93
Bảng Anh		GBP	14.908,30	14.899,82
Đồng tiền chung Châu Âu		EUR	2.580.184,86	1.881.460,14
2. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	10	VND	31.666.903.850	29.551.808.313

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Luu Thi Viet Hoa

Phạm Công Tử

Consolidated Balance Sheet (Continued)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 01-DNBH

OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Code	Currency	31/12/2011	31/12/2010
1. Foreign currencies				
United States Dollar	08	USD	9,135,975.90	6,725,069.43
Australian Dollar		AUD	86,398.63	86,328.56
Japanese Yen		JPY	1,039,623.00	1,041,075.00
Singapore Dollar		SGD	706.85	728.93
British Pound		GBP	14,908.30	14,899.82
Euro		EUR	2,580,184.86	1,881,460.14
2. Existing depreciation fund	10	VND	31,666,903,850	29,551,808,313

Hanoi, 07 March 2012

Chief Accountant

General Director

Luu Thi Viet Hoa

Pham Cong Tu

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DNBH

Đơn vị: VND

FORM B 02-DNBH

Unit: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010 (Phân loại lại)
1. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		1.433.956.406.776	1.225.620.246.620
2. Các khoản giảm trừ	03		947.586.470.995	811.473.141.703
<i>Phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>04</i>		<i>933.611.986.583</i>	<i>801.314.180.902</i>
<i>Hoàn phí bảo hiểm</i>	<i>06</i>		<i>13.974.484.412</i>	<i>10.158.960.801</i>
3. (Giảm) dự phòng phí	08		(31.254.330.037)	(38.110.559.737)
4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		164.400.356.627	142.400.105.313
5. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		38.118.275.234	37.530.642.511
<i>Thu nhận tái bảo hiểm</i>	<i>11</i>		<i>10.169.420.069</i>	<i>8.375.258.426</i>
<i>Thu nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>12</i>		<i>27.948.855.165</i>	<i>29.155.384.085</i>
6. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		657.634.237.605	555.967.293.004
7. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		682.833.214.604	507.166.828.056
8. Các khoản giảm trừ:	17		504.854.055.123	367.208.656.460
<i>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>18</i>		<i>504.854.055.123</i>	<i>367.208.656.460</i>
9. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		177.979.159.481	139.958.171.596
10. Tăng dự phòng bồi thường	23		71.874.630.996	65.696.717.542
11. Trích dự phòng dao động lớn trong năm	24		14.591.098.073	12.424.413.149
12. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		313.749.386.219	271.857.997.699
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		314.895.141.048	261.812.488.366
<i>+ Chi hoa hồng</i>	<i>35</i>		<i>275.710.789.313</i>	<i>238.078.463.266</i>
<i>+ Chi khác</i>	<i>38</i>		<i>39.184.351.735</i>	<i>23.734.025.100</i>
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm	39		(1.145.754.829)	10.045.509.333
13. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		578.194.274.769	489.937.299.986
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		79.439.962.836	66.029.993.018
15. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		49.146.674.861	43.047.886.562
16. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		30.293.287.975	22.982.106.456
17. Doanh thu hoạt động tài chính	46	17	292.074.906.967	262.918.290.603

Income Statement (Continued)

For the year ended 31 December 2011

ITEMS	Codes	Notes	2011	2010 (Reclassified)
1. Premium from reinsurance inward	02		1,433,956,406,776	1,225,620,246,620
2. Deductions	03		947,586,470,995	811,473,141,703
<i>Reinsurance outward premium</i>	<i>04</i>		<i>933,611,986,583</i>	<i>801,314,180,902</i>
<i>Returned premium</i>	<i>06</i>		<i>13,974,484,412</i>	<i>10,158,960,801</i>
3. (Decrease) in unearned premium reserve	08		(31,254,330,037)	(38,110,559,737)
4. Commission from reinsurance outward	09		164,400,356,627	142,400,105,313
5. Other income from insurance activities	10		38,118,275,234	37,530,642,511
<i>Income from inward reinsurance</i>	<i>11</i>		<i>10,169,420,069</i>	<i>8,375,258,426</i>
<i>Income from outward reinsurance</i>	<i>12</i>		<i>27,948,855,165</i>	<i>29,155,384,085</i>
6. Net revenue from insurance activities	14		657,634,237,605	555,967,293,004
7. Claims payment for inward reinsurance	16		682,833,214,604	507,166,828,056
8. Deductions	17		504,854,055,123	367,208,656,460
<i>Claims recovered from outward reinsurance</i>	<i>18</i>		<i>504,854,055,123</i>	<i>367,208,656,460</i>
9. Net claim paid	21		177,979,159,481	139,958,171,596
10. Increase in claim reserve	23		71,874,630,996	65,696,717,542
11. Allocation to catastrophe reserve	24		14,591,098,073	12,424,413,149
12. Other expenses for insurance business	25		313,749,386,219	271,857,997,699
- Other expenses for inward reinsurance	34		314,895,141,048	261,812,488,366
<i>+ Commission</i>	<i>35</i>		<i>275,710,789,313</i>	<i>238,078,463,266</i>
<i>+ Others</i>	<i>38</i>		<i>39,184,351,735</i>	<i>23,734,025,100</i>
- Other expenses for outward reinsurance	39		(1,145,754,829)	10,045,509,333
13. Total direct expenses for insurance activities	41		578,194,274,769	489,937,299,986
14. Gross profit from insurance activities	42		79,439,962,836	66,029,993,018
15. Administration expenses	44		49,146,674,861	43,047,886,562
16. Net profit from insurance activities	45		30,293,287,975	22,982,106,456

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

18. Chi hoạt động tài chính	47	37.278.264.410	22.659.182.603
19. Lợi nhuận hoạt động tài chính	51	254.796.642.557	240.259.108.000
20. Thu nhập hoạt động khác	52	14.776.036.907	14.703.507.268
21. Chi phí hoạt động khác	53	3.954.335.293	3.829.050.222
22. Lợi nhuận hoạt động khác	54	10.821.701.614	10.874.457.046
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh		65.018.859.141	22.740.524.710
24. Tổng lợi nhuận kế toán	55	360.930.491.287	296.856.196.212
25. Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	56	(92.189.909.364)	(49.101.937.991)
<i>Trong đó: + Lợi nhuận không chịu thuế</i>		<i>(93.672.371.627)</i>	<i>(50.529.981.561)</i>
<i>+ Chi phí không được khấu trừ thuế</i>		<i>1.482.462.263</i>	<i>1.428.043.570</i>
26. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	59	268.740.581.923	247.754.258.221
27. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	60	67.185.145.481	61.938.564.583
28. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		74.839.473	(23.826.848)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61	293.820.185.279	234.893.804.781
<i>Phân phối cho:</i>			
Cổ đông của Tổng công ty		294.500.229.218	233.434.620.911
Lợi ích của cổ đông thiểu số		(680.043.939)	1.459.183.870
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	2.921	2.315

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Luu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tứ

Income Statement

For the year ended 31 December 2011

17. Revenue from financial activities	46	17	292,074,906,967	262,918,290,603
18. Expenses for financial activities	47		37,278,264,410	22,659,182,603
19. Profit from financial activities	51		254,796,642,557	240,259,108,000
20. Other income	52		14,776,036,907	14,703,507,268
21. Other expenses	53		3,954,335,293	3,829,050,222
22. Profit from other activities	54		10,821,701,614	10,874,457,046
23. Share of net profits of associates and joint ventures			65,018,859,141	22,740,524,710
24. Accounting profit before tax	55		360,930,491,287	296,856,196,212
25. Adjustments to taxable profit	56		(92,189,909,364)	(49,101,937,991)
<i>In which: + Non-taxable profit</i>			<i>(93,672,371,627)</i>	<i>(50,529,981,561)</i>
<i>+ Non-deductible expenses</i>			<i>1,482,462,263</i>	<i>1,428,043,570</i>
26. Taxable profit	59		268,740,581,923	247,754,258,221
27. Corporate income tax payable	60	18	67,185,145,481	61,938,564,583
28. Deferred corporate income tax			74,839,473	(23,826,848)
29. Net profit after corporate income tax	61		293,820,185,279	234,893,804,781
<i>Attributable to:</i>				
Equity holders of the Corporation			293,820,185,279	233,434,620,911
Minority interest			(680,043,939)	1,459,183,870
30. Basic earnings per share	19		2,921	2,315

Hanoi, 07 March 2012

Chief Accountant

General Director

Luu Thi Viet Hoa

Pham Cong Tu

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DNBH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền từ thu phí và hoa hồng	01	282.461.074.449	336.110.942.334
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	73.292.953.010	50.606.219.776
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	372.151.312.637	237.960.295.867
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(147.994.349.176)	(30.620.840.349)
5. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(443.069.233.429)	(422.426.012.439)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(4.787.289.470)	(4.044.663.826)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(24.896.588.396)	(20.185.602.860)
8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước	09	(91.337.359.809)	(69.174.598.465)
9. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(11.610.032.110)	(50.356.287.372)
10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(2.316.414.700)	(1.555.572.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.894.073.006	26.313.880.236
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu từ khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	4.123.125.080.042	3.109.923.652.230
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	288.143.433.170	244.433.471.755
3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(3.592.629.497.655)	(3.023.890.783.881)
4. Tiền mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	25	(10.099.655.437)	(4.396.719.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	808.539.360.120	326.069.620.552
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu do đi vay	31	425.880.000	-
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	-	33.919.000.000
3. Tiền đã trả nợ vay	34	(425.880.000)	-
4. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(169.026.203.000)	(120.235.512.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(169.026.203.000)	(86.316.512.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	641.407.230.126	266.066.988.788
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	836.432.234.938	562.802.365.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(654.803.364)	7.562.880.429
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	1.477.184.661.700	836.432.234.938

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tử

Consolidated Cash Flow Statement (Direct method)

For the year ended 31 December 2011

FORM B 03-DNBH

Unit: VND

ITEMS	Codes	2011	2010 (Reclassified)
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Receipts from insurance premium and commission	01	282,461,074,449	336,110,942,334
2. Receipts from reduced cost of revenue	03	73,292,953,010	50,606,219,776
3. Receipts from other activities	04	372,151,312,637	237,960,295,867
4. Claims payments for insurance activities	05	(147,994,349,176)	(30,620,840,349)
5. Payments for commissions and other liabilities of insurance activities	06	(443,069,233,429)	(422,426,012,439)
6. Payments for suppliers	07	(4,787,289,470)	(4,044,663,826)
7. Payments for employees	08	(24,896,588,396)	(20,185,602,860)
8. Payments for taxes and payables to the State Budget	09	(91,337,359,809)	(69,174,598,465)
9. Payments for other liabilities	10	(11,610,032,110)	(50,356,287,372)
10. Advances for employees and suppliers	11	(2,316,414,700)	(1,555,572,430)
Net cash from operating activities	20	1,894,073,006	26,313,880,236
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Receipts from investments on other entities	21	4,123,125,080,042	3,109,923,652,230
2. Receipts from investment interests	22	288,143,433,170	244,433,471,755
3. Payments for investment on other entities	25	(3,592,629,497,655)	(3,023,890,783,881)
4. Acquisitions of fixed assets and other long-term assets	26	(10,099,655,437)	(4,396,719,552)
Net cash from investing activities	30	808,539,360,120	326,069,620,552
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	31	425,880,000	-
2. Proceeds from receiving capital from owners	32	-	33,919,000,000
3. Repayment of borrowings	34	(425,880,000)	-
4. Dividends paid to investors	36	(169,026,203,000)	(120,235,512,000)
Net cash (used in) financing activities	40	(169,026,203,000)	(86,316,512,000)
Net increase in cash	50	641,407,230,126	266,066,988,788
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	836,432,234,938	562,802,365,721
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(654,803,364)	7,562,880,429
Cash and cash equivalents at the end of the year	70	1,477,184,661,700	836,432,234,938

Hanoi, 07 March 2012

General Director

Chief Accountant

Luu Thi Viet Hoa

Pham Cong Tu



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION



VINARE

- Nhà đứng đầu nhận Tái bảo hiểm, tại Việt Nam và khu vực.
 - Trung tâm trao đổi dịch vụ Tái bảo hiểm.
 - Nhà đầu tư chuyên nghiệp.
 - Cung cấp cho khách hàng các dịch vụ gia tăng giá trị.
 - Tối ưu hóa lợi tức cổ đông
 - Một Doanh nghiệp có trách nhiệm cộng đồng.
-
- To become the leading reinsurer in Vietnam and the region.
 - To act as a center for reinsurance business exchange of the market
 - To be a professional investor.
 - To provide the clients with value added services.
 - To optimize shareholders' dividend.
 - To be an enterprise with high responsibility to the community.

Địa chỉ: Tầng 7, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: (84.4) 39422354/65 - 69 * Fax: (84.4) 39422351
Email: vinare@vinare.com.vn * Website: www.vinare.com.vn